



# **CHƯƠNG 2**

## **CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG**



## Nội dung của chương

1.

### VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất
2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức
3. Mỗi quan hệ giữa vật chất và ý thức

2.

### PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật
2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

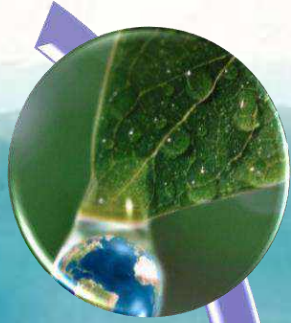
3.

### LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức
2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức
3. Các giai đoạn của quá trình nhận thức
4. Chân lý

# I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Bao gồm:



**1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất**



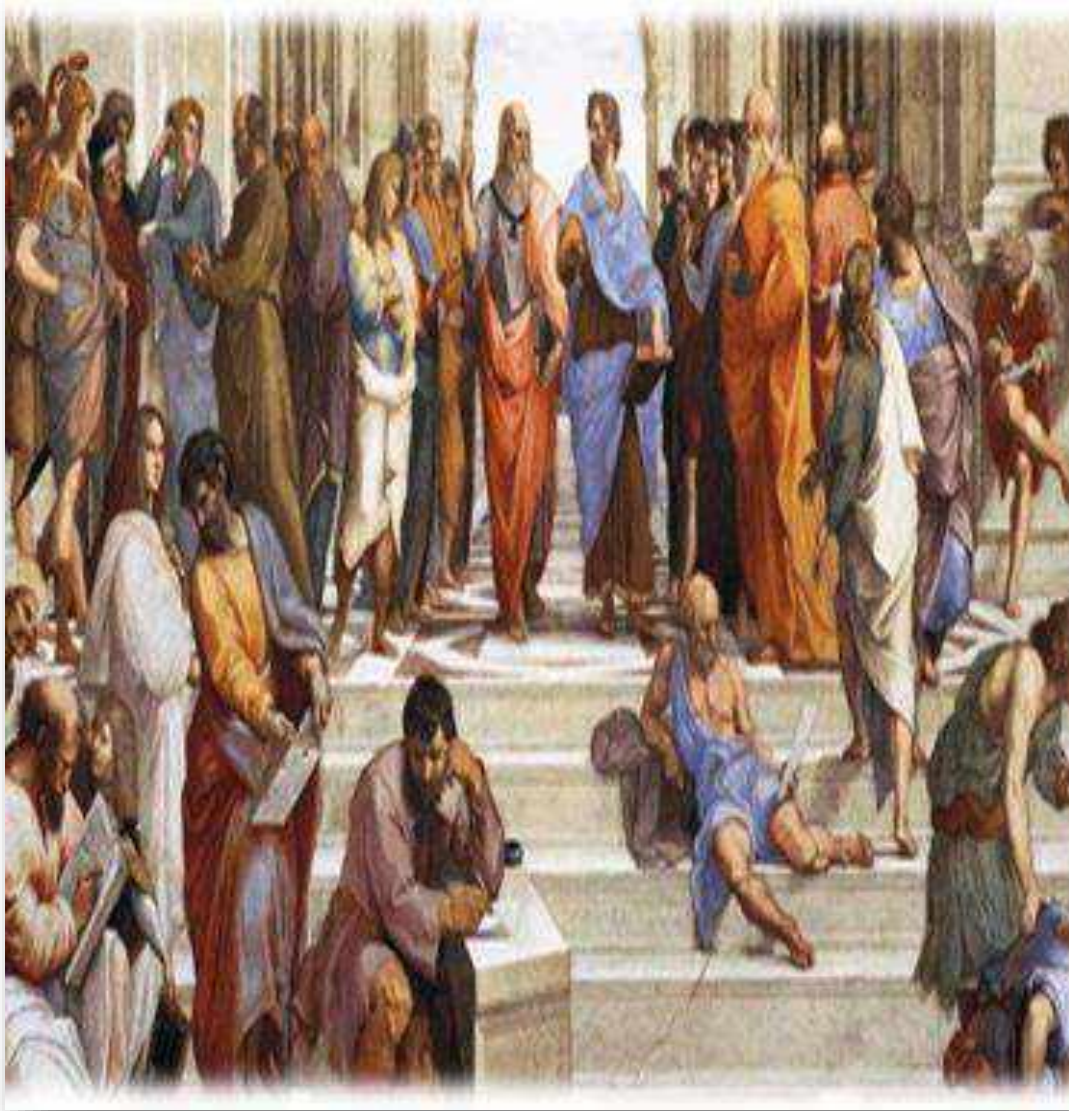
**2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức**



**3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**



# 1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất



a. Quan niệm của CNDT và CNDV trước Mác về vật chất

b. CMKHTN cuối TK 19, đầu TK 20 và sự phá sản của quan điểm DVSH về vật chất

c. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

e. Tính thống nhất vật chất của thế giới

d. Các hình thức tồn tại của vật chất

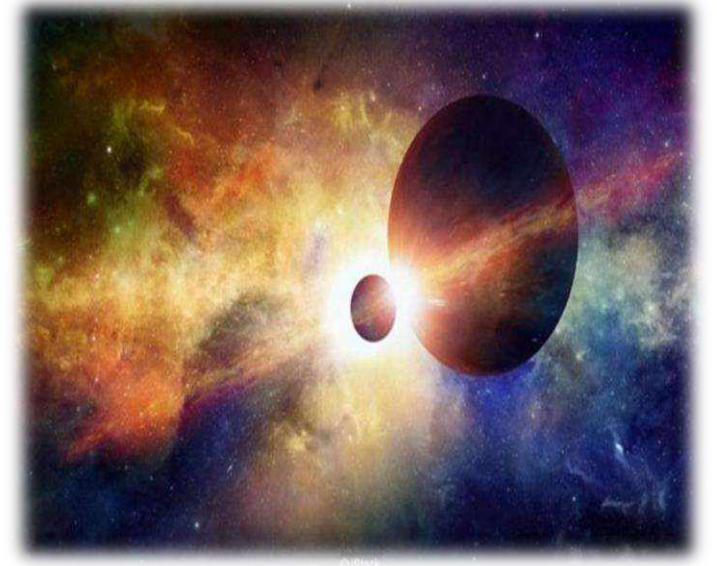
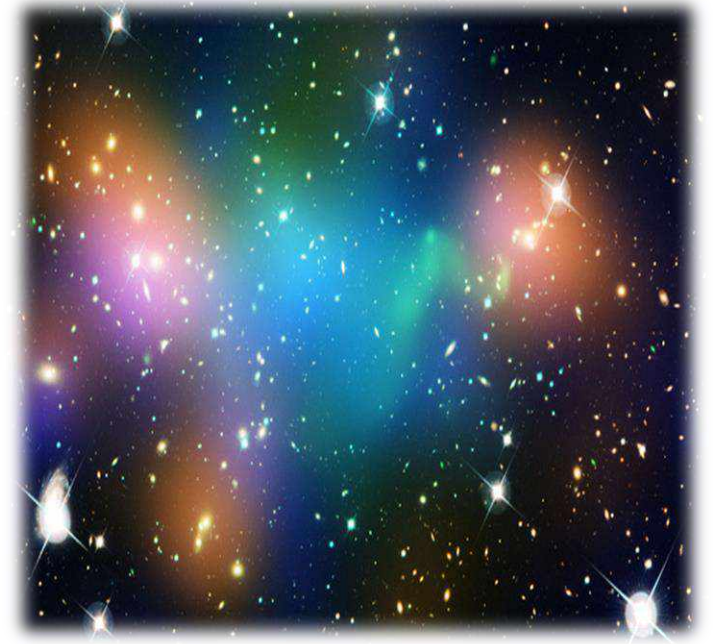


## a. Quan niệm của CNDT và CNDV trước Mác về vật chất

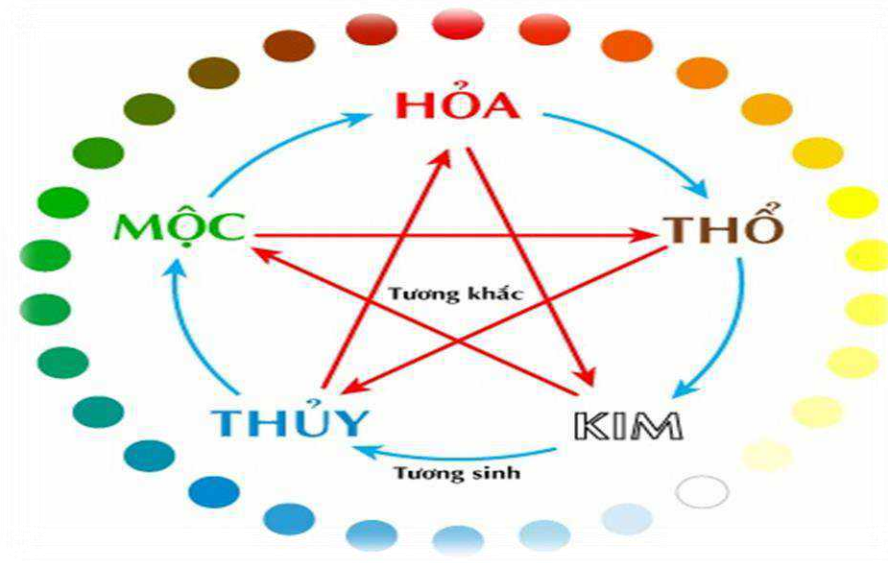
“Vật chất” được quan niệm là:

- *Một hoặc một số chất trong giới tự nhiên;*
- *Một hoặc một số thực thể, cụ thể, cảm tính đầu tiên (bản nguyên)*

=> *đóng vai trò là cơ sở hình thành nên toàn bộ sự tồn tại, đa dạng trong thế giới.*



# Thuyết ngũ hành (Trung Quốc cổ đại)



NGŨ HÀNH TRONG KỸ THUẬT CHẾ TÁC

- Luật tương sinh: Tương sinh có nghĩa là giúp đỡ nhau để phát triển.
- Luật tương khắc: Tương khắc có nghĩa là áp chế lẫn nhau. Sự tương khắc có tác dụng duy trì sự cân bằng, nhưng nếu tương khắc thái quá thì làm cho sự biến hóa trở thành bất thường.



NGŨ HÀNH SỬ DỤNG TRONG NGHỆ THUẬT



## TRIẾT GIA HÊRACLIT (520-460TCN):

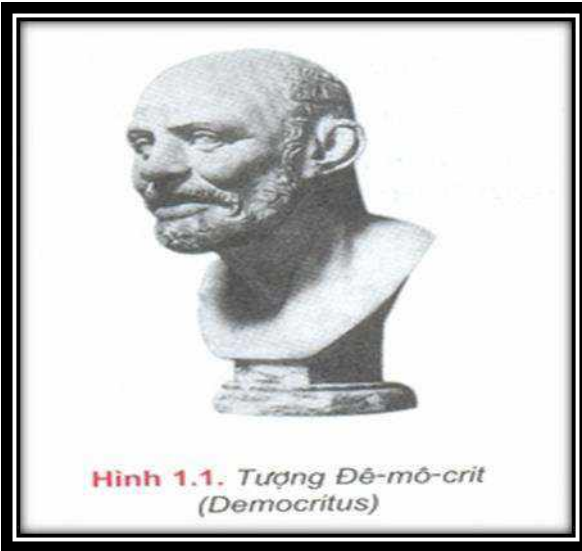


*“Thế giới , một chỉnh thể gồm mọi vật, không phải là do bất cứ một thần thánh, hoặc bất cứ một người nào sáng tạo ra, mà đã, đang và sẽ còn là một ngọn lửa vĩnh viễn sống, bùng cháy và tắt đi theo những quy luật...”* (V.I.Lênin toàn tập, NXB. Tiến bộ, Matxcova, 1981, t29, tr.371).

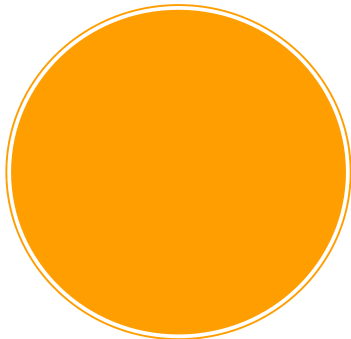




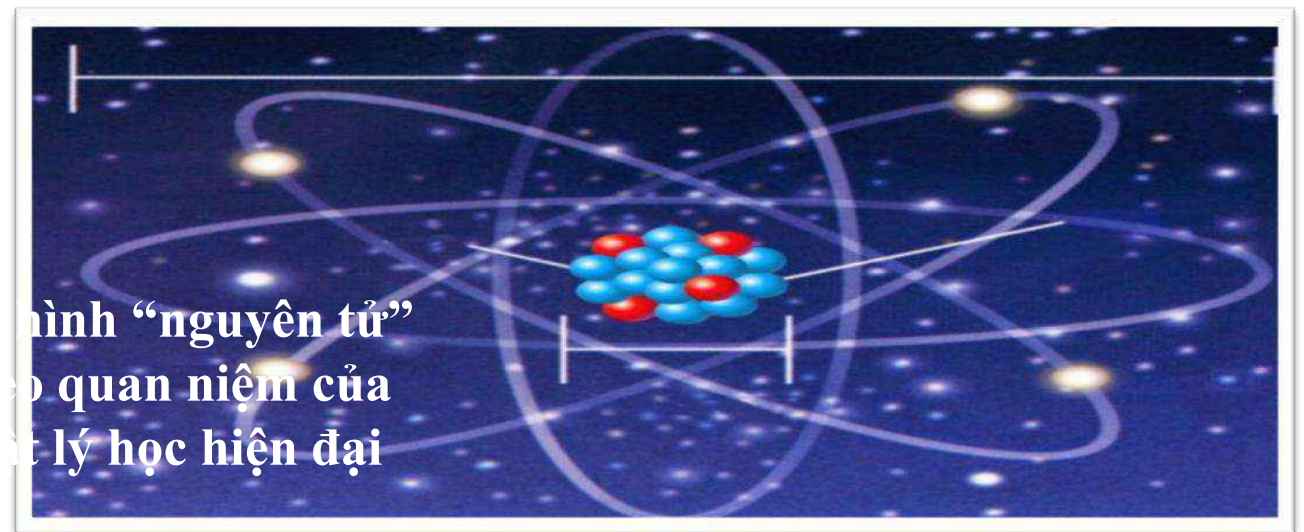
## ĐÊMÔCRIT (460-370TCN)



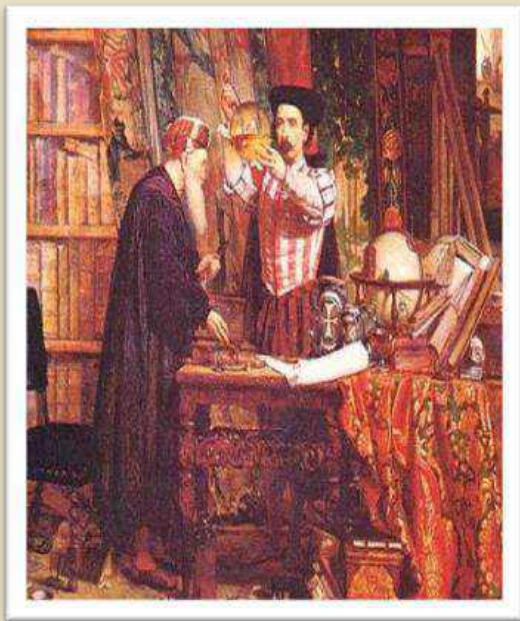
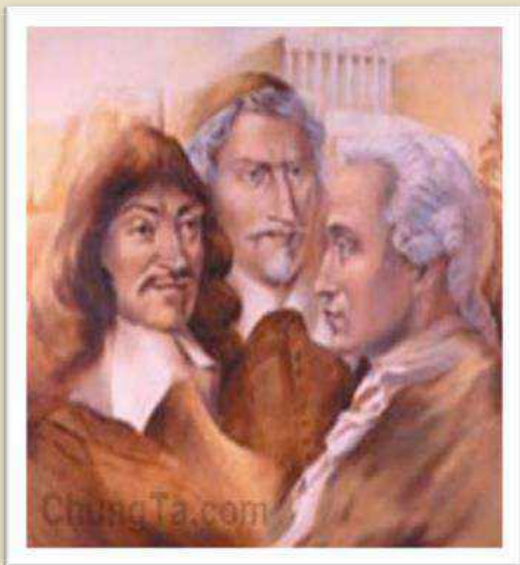
- Nguyên tử không nhìn thấy được, không âm thanh, màu sắc và không mùi vị.
  - Chúng đồng nhất với nhau về chất nhưng khác nhau về hình thức, thứ tự và tư thế.
  - Nguyên tử là vô hạn về lượng và hình thức.
- => mọi SV-HT của thế giới là do sự kết hợp và phân giải của các nguyên tử mà thành**



**Mô hình “nguyên tử”  
của Democrit**



## TÂY ÂU THỜI CẬN ĐẠI (TK 17-18)



- Chứng minh sự *tồn tại thực sự của nguyên tử là phần tử nhỏ nhất* của vật chất vĩ mô thông qua thực nghiệm của vật lý học cổ điển.
- *Đồng nhất vật chất với khối lượng; giải thích sự vận động của thế giới vật chất trên nền tảng cơ học; tách rời vật chất khỏi vận động, không gian và thời gian.*
- *Không đưa ra được sự khái quát triết học trong quan niệm về thế giới vật chất*

=> **Hạn chế phương pháp luận siêu hình**

## NHẬN XÉT:

### Tích cực

Xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới. Là cơ sở để các nhà triết học duy vật về sau phát triển quan điểm về thế giới vật chất.

=> *Vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.*

### Hạn chế

Nhưng họ đã đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể

=> *Lấy một vật chất cụ thể để giải thích cho toàn bộ thế giới vật chất ấy*

Những yếu tố khởi nguyên mà các nhà tư tưởng nêu ra đều mới chỉ là các giả định, còn mang tính chất trực quan cảm tính, chưa được chứng minh về mặt khoa học.



## b. CMKHTN cuối TK 19, đầu TK 20 và sự phá sản của quan điểm duy vật siêu hình về vật chất



### Hiện tượng phóng xạ của Becquerel (1896):

- Quá trình phóng xạ, sau bức xạ ra hạt Alpha, nguyên tố phóng xạ biến thành nguyên tố khác
- => Các nguyên tố hóa học không phải bất biến mà có thể chuyển hóa.



### Phát minh ra điện tử của Thoson (1897):

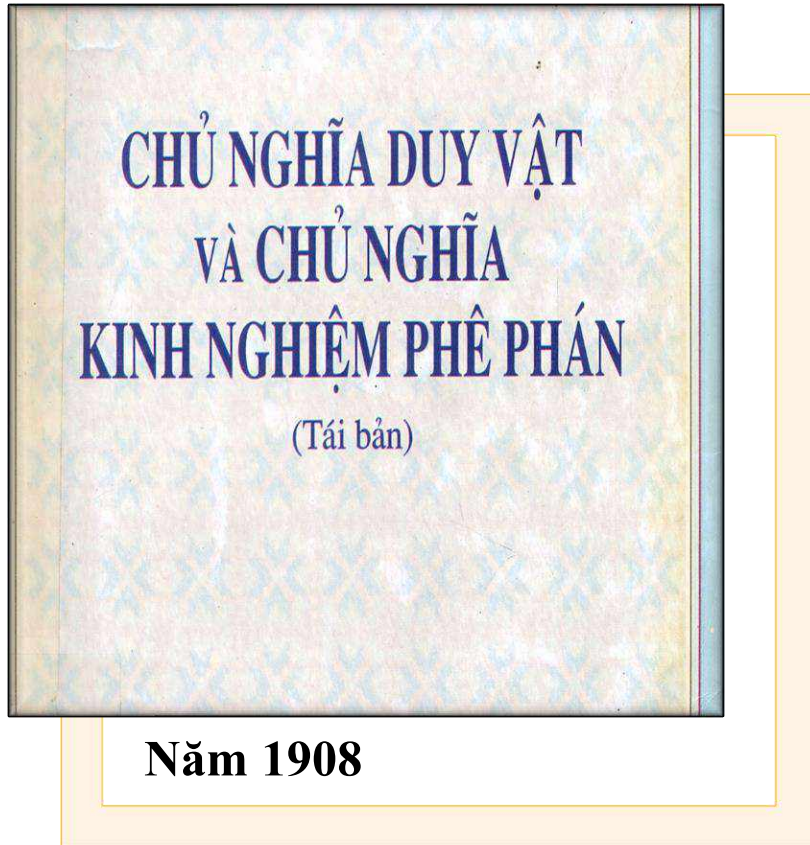
- Ông đã phát hiện ra điện tử, là một trong các yếu tố tạo ra nguyên tử.
- => Nguyên tử không phải là đơn vị cuối cùng tạo nên TG vật chất.



### Sự thay đổi khối lượng của điện tử khi điện tử chuyển động của Kaufman (1901):

- Khối lượng của điện tử tăng khi tốc độ chuyển động của nó tăng.
- => Khối lượng thay đổi khi điện tử chuyển động.

## c. Quan niệm triết học của CN Mác – Lênin về "Vật chất"



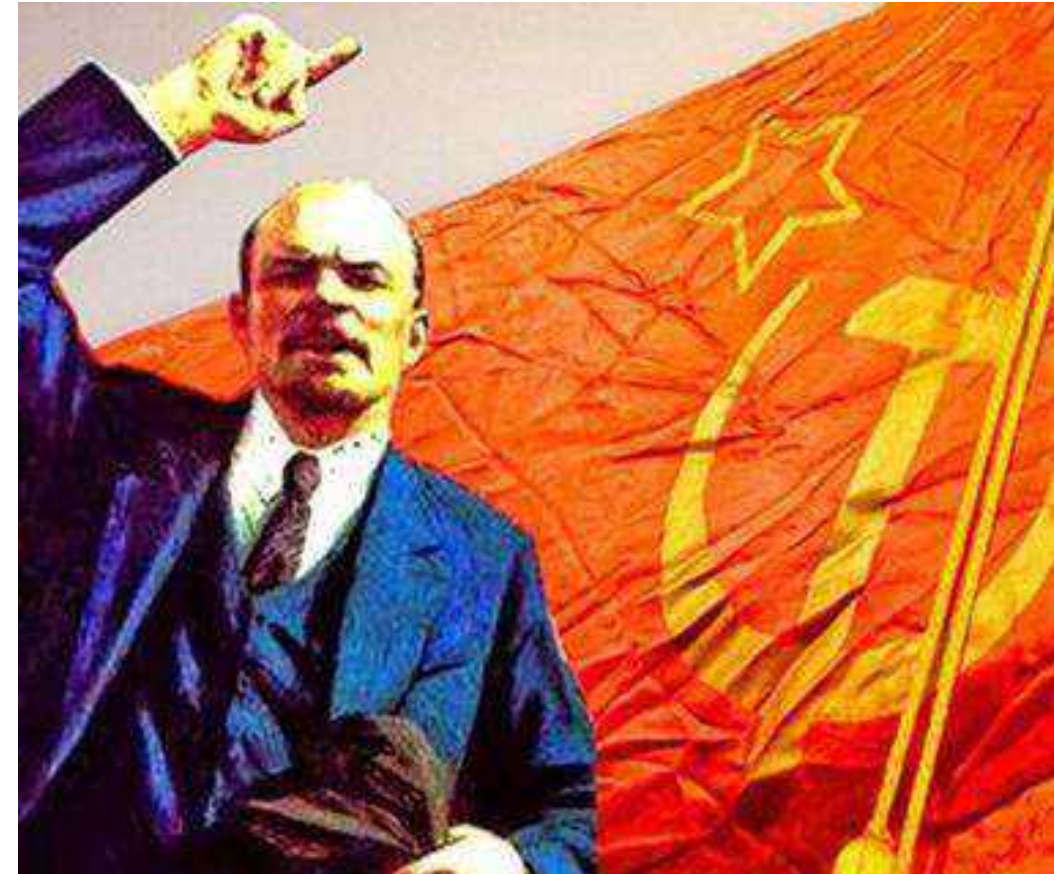
❖ *V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp đó và chỉ rõ:*

- Vật lý học không bị khủng hoảng, mà đó chính là *dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên.*
- *Cái bị tiêu tan không phải là nguyên tử, không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan.*
- *Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học đương thời không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất.*

## c. Quan niệm triết học của CN Mác – Lênin về "Vật chất"

### Định nghĩa vật chất của Lênin:

« Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.»







## NỘI DUNG ĐỊNH NGHĨA VẬT CHẤT

- Vật chất là một phạm trù triết học  $\left\{ \begin{array}{l} - \text{Tính trừu tượng} \\ - \text{Tính cụ thể} \end{array} \right.$



Chỉ thực tại khách quan = những gì tồn tại  
độc lập với suy nghĩ

- Được đem lại cho con người trong cảm giác...



*Khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau*

- Được cảm giác chép lại...



*Khẳng định con người có thể nhận thức được thế giới*

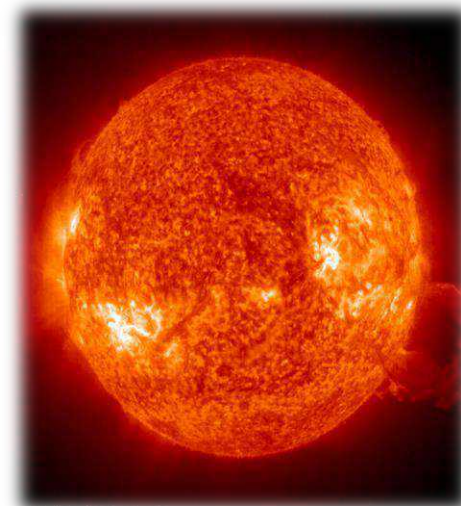
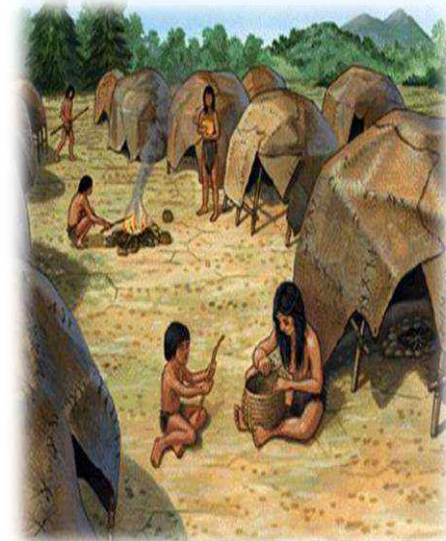
# ***Ý NGHĨA ĐỊNH NGHĨA***

- Giải quyết một cách đúng đắn và triệt để cả *hai mặt vấn đề cơ bản của triết học*
- *Khắc phục được khủng hoảng, đem lại niềm tin trong khoa học tự nhiên*
- Là cơ sở để xây dựng nền tảng vững chắc cho sự *liên minh ngày càng chặt chẽ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học*
- Triệt để *khắc phục hạn chế của CNDV cũ, bác bỏ CNDT, bất khả tri.*
- *Tạo tiền đề xây dựng quan điểm duy vật về xã hội, và lịch sử loài người.*



## d. Các hình thức tồn tại của vật chất

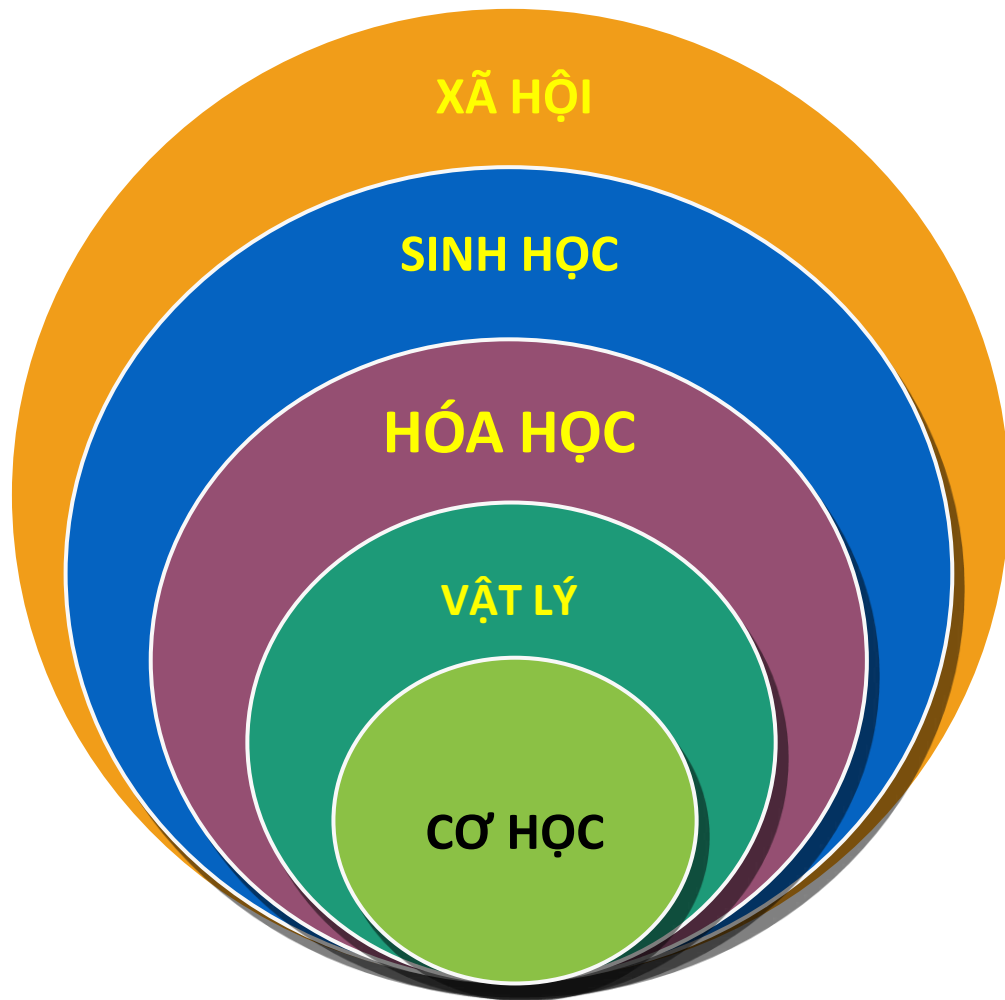
- Vật chất chỉ tồn tại bằng cách ***vận động*** và ***chỉ thông qua vận động*** mà vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình
- Con người chỉ ***nhận thức sâu sắc về sự vận động*** qua trạng thái vận động của giới vật chất





# Các hình thức vận động của vật chất

5 hình thức VĐ:



Sự biến đổi của các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo...

Quá trình biến đổi của các cơ thể sống...

Sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ ...

Quá trình biến đổi của nhiệt, điện, từ trường, các hạt cơ bản...

Chuyển dịch vị trí của vật thể trong không gian.

# Vận động và đứng im



**Yếu tố của vận động**

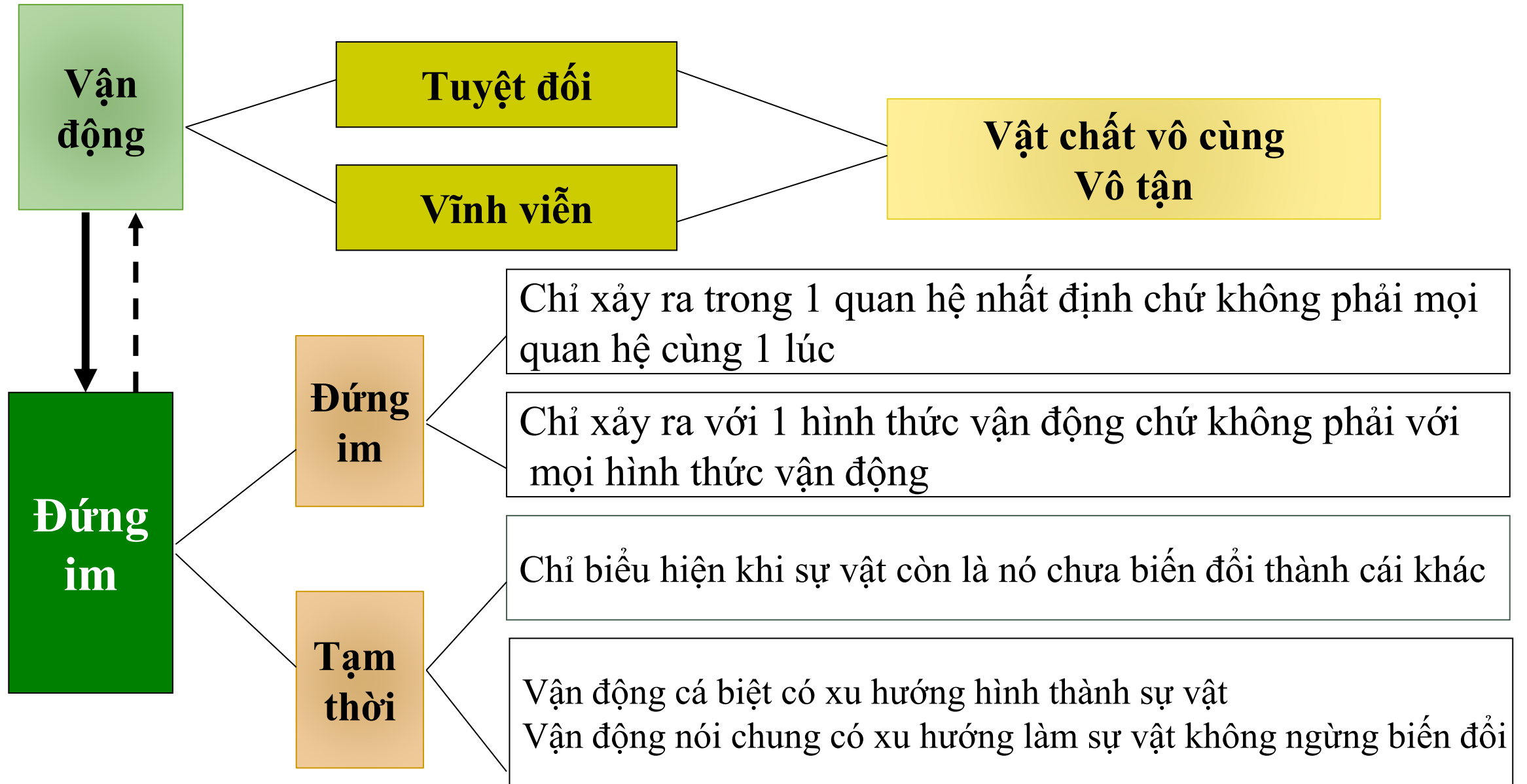


**Một trường hợp đặc biệt của vận động**



**Vận động trong thẳng bằng**

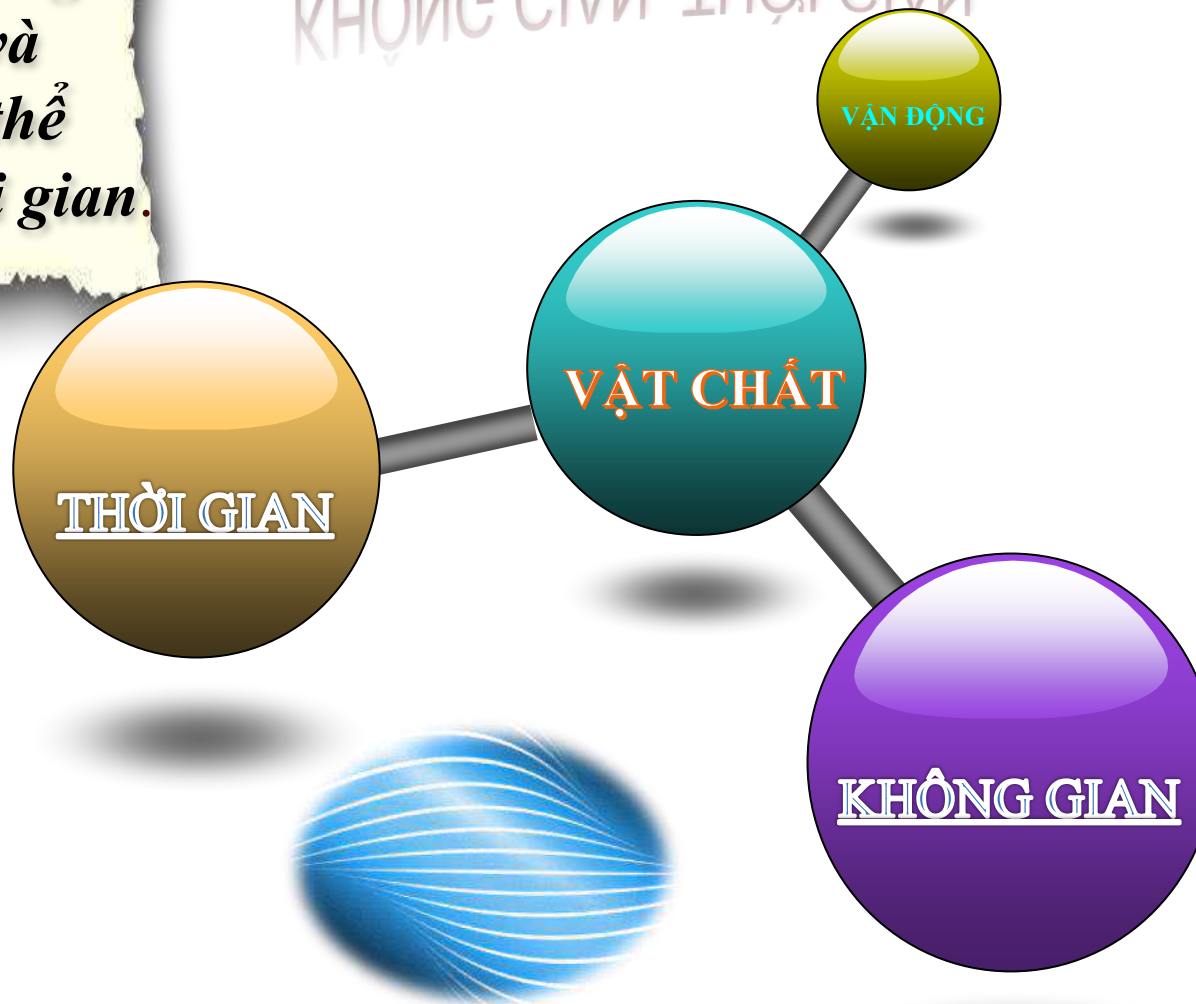
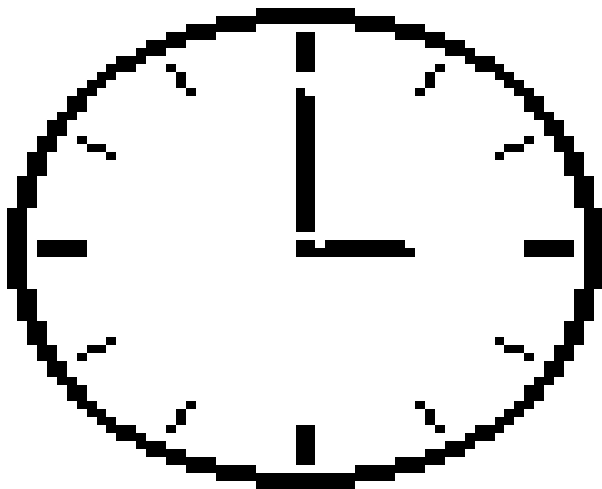
# Mối quan hệ giữa vận động và đứng im



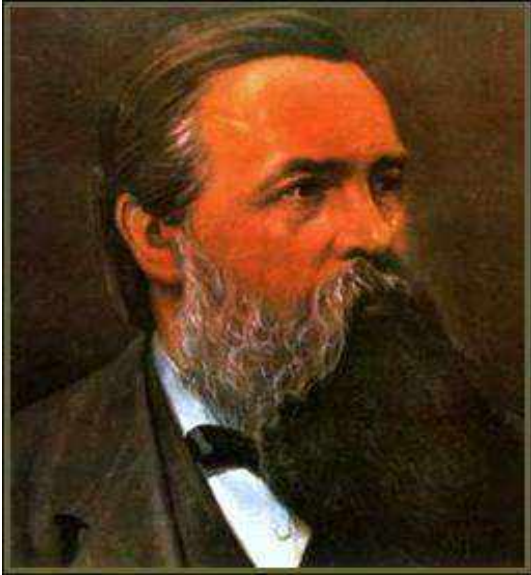


# Không gian và thời gian

V.I.Lênin: *trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ngoài không gian và thời gian.*



## e. Tính thống nhất vật chất của thế giới



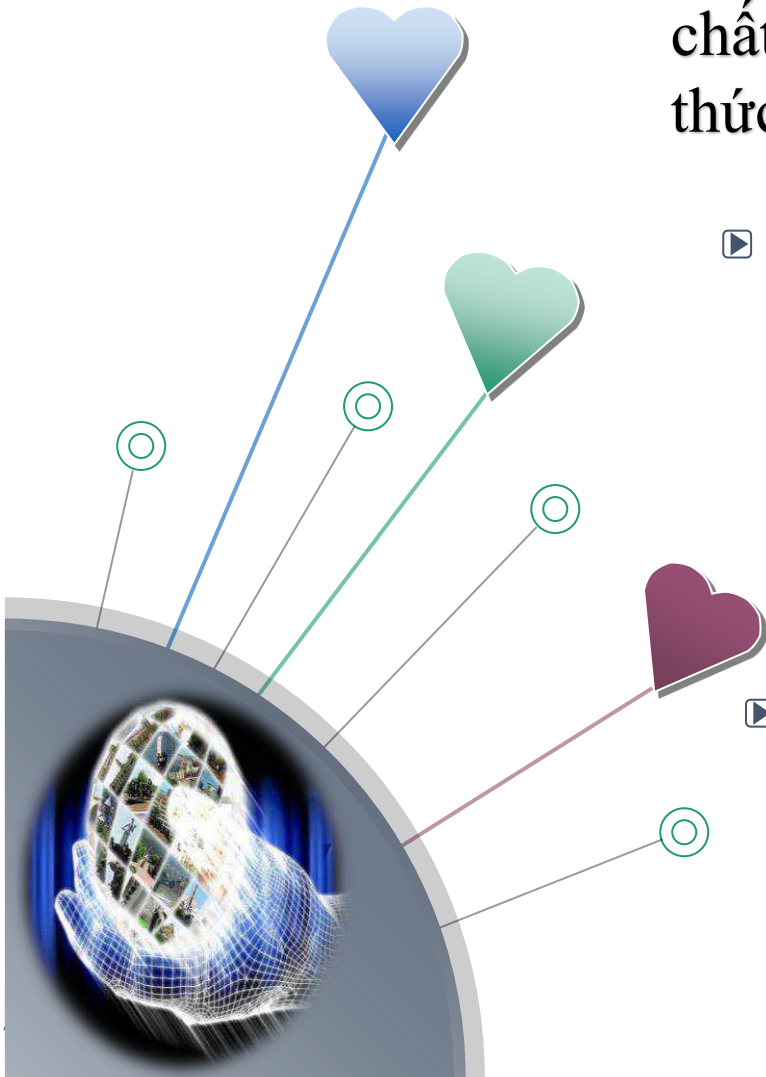
Tính thống nhất vật chất của thế giới  
là ở tính vật chất của nó; điều đó được  
chứng minh bằng cả một lịch sử  
phát triển lâu dài của cả CNDV & KHTN



**CHỈ CÓ MỘT THẾ GIỚI DUY NHẤT  
LÀ THẾ GIỚI VẬT CHẤT**



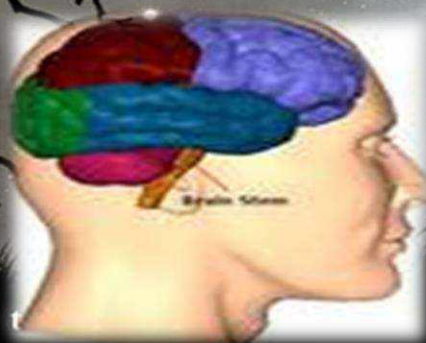
# TÍNH THỐNG NHẤT VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI



- ▶ *Một là*, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.
- ▶ *Hai là*, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những qui luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.
- ▶ *Ba là*, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.



## 2. Ý THỨC



D r e a m i n g

By: Steve Dumas



# Khái niệm ý thức



*Ý thức là toàn bộ những hoạt động tinh thần của con người, bao gồm những tri thức, kinh nghiệm, những trạng thái tình cảm, ước muốn, hy vọng, ý chí niềm tin... của con người trong cuộc sống. Ý thức là sản phẩm của quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử - xã hội, là kết quả của quá trình phản ánh thế giới hiện thực khách quan vào trong đầu óc của con người.*



## 01. NGUỒN GỐC TỰ NHIÊN

Bộ não của con người  
cùng sự tác động của  
thế giới khách quan  
đến nó

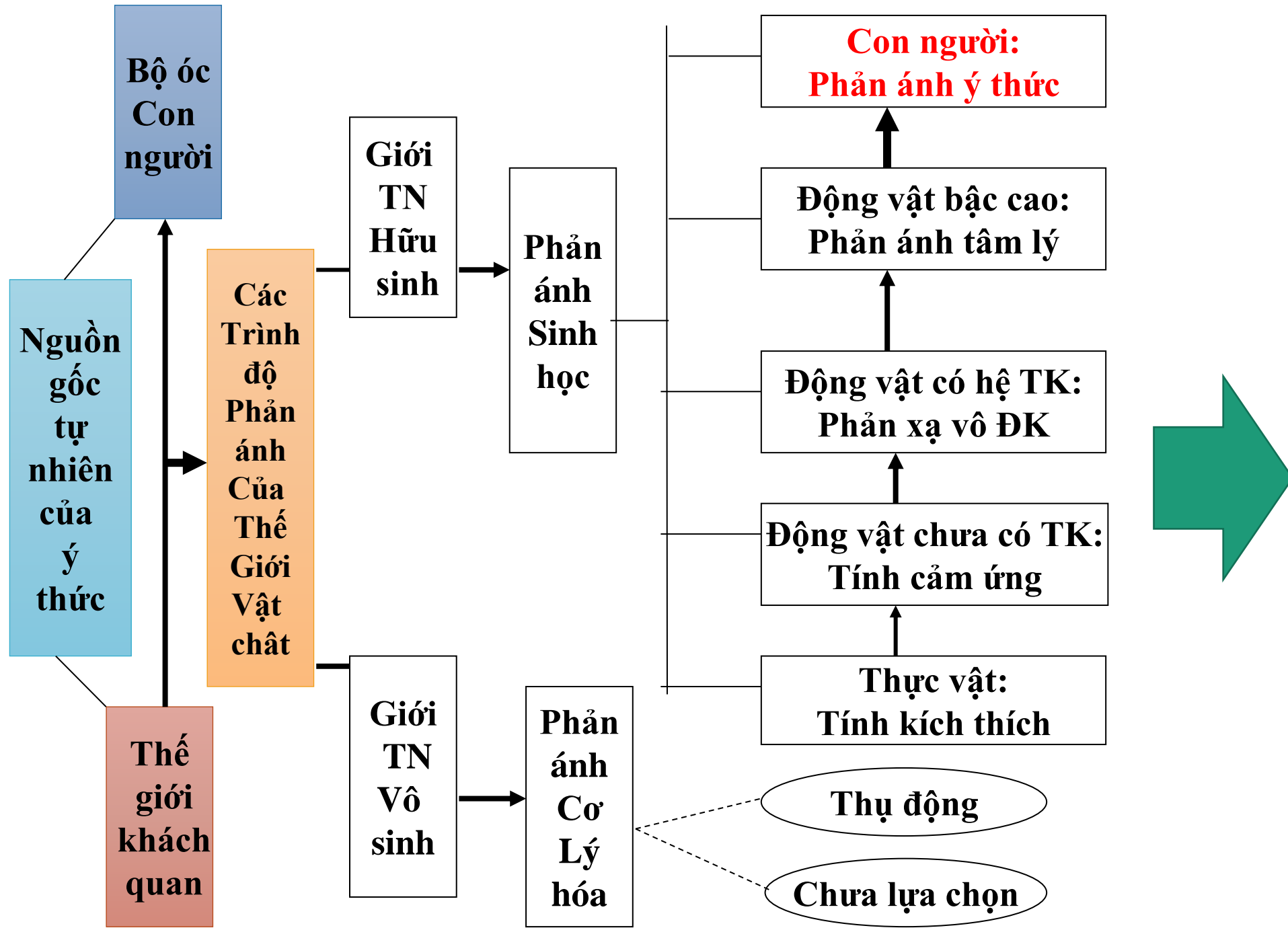
## a. NGUỒN GỐC CỦA Ý THỨC.

### 02. NGUỒN GỐC XÃ HỘI

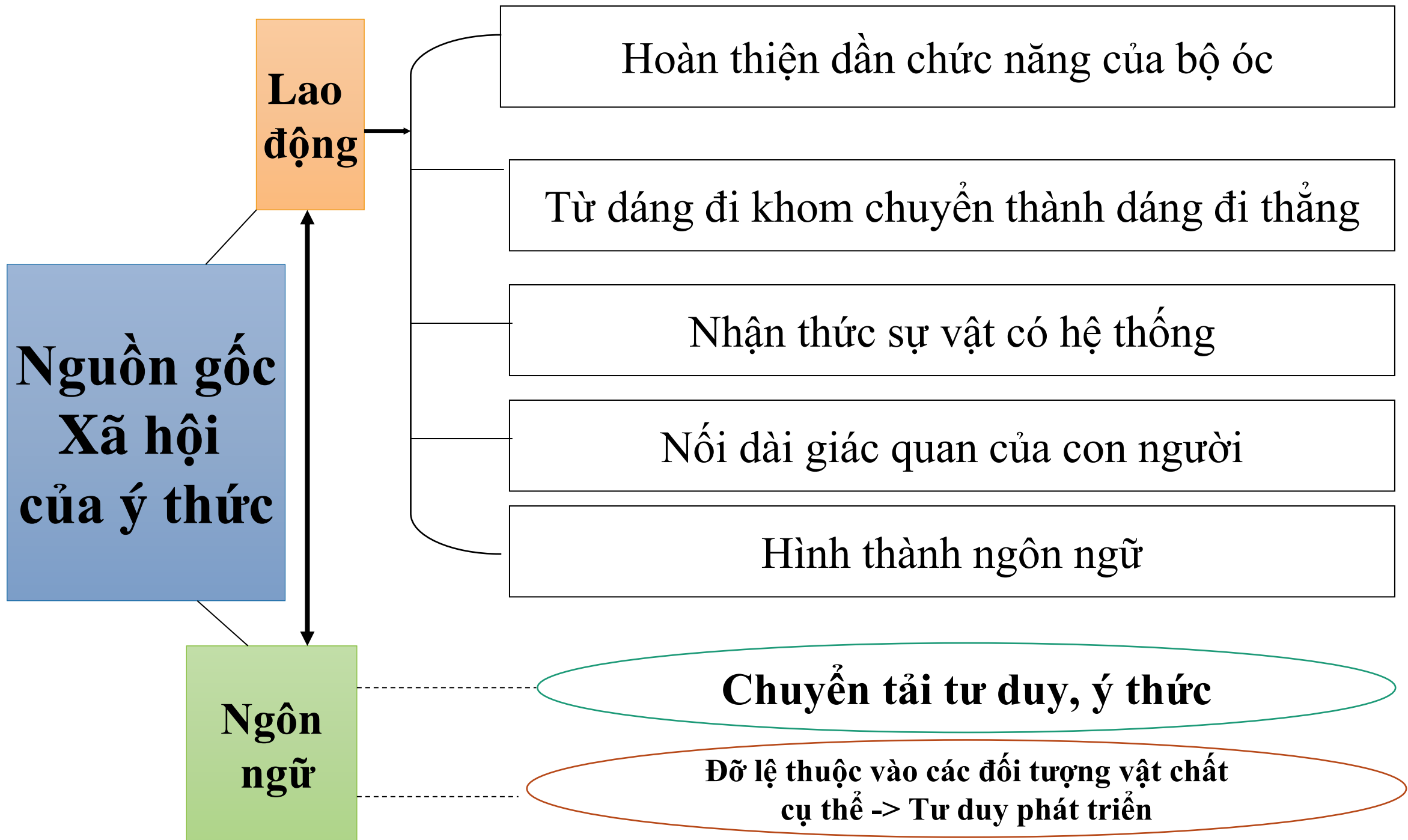
Lao động &  
ngôn ngữ







*Bộ óc người và mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo.  
=> Là nguồn gốc tự nhiên của ý thức*

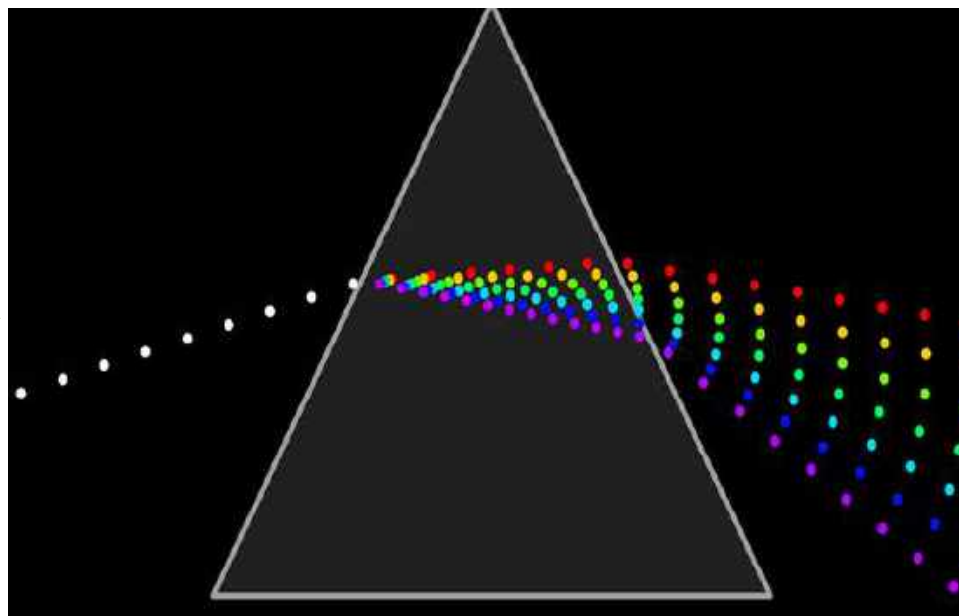


## b. BẢN CHẤT CỦA Ý THỨC

*Là hình ảnh chủ quan của TGKQ, là sự phản ánh tích cực, chủ động và sáng tạo TGKQ*

- Tri thức
- Tình cảm
- Niềm tin
- Tâm trạng
- Sở thích

Thế giới khách quan



Hình ảnh chủ quan





### 01. Một là

Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng, có chọn lọc các thông tin cần thiết.

# Ý thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo gắn với thực tiễn xã hội

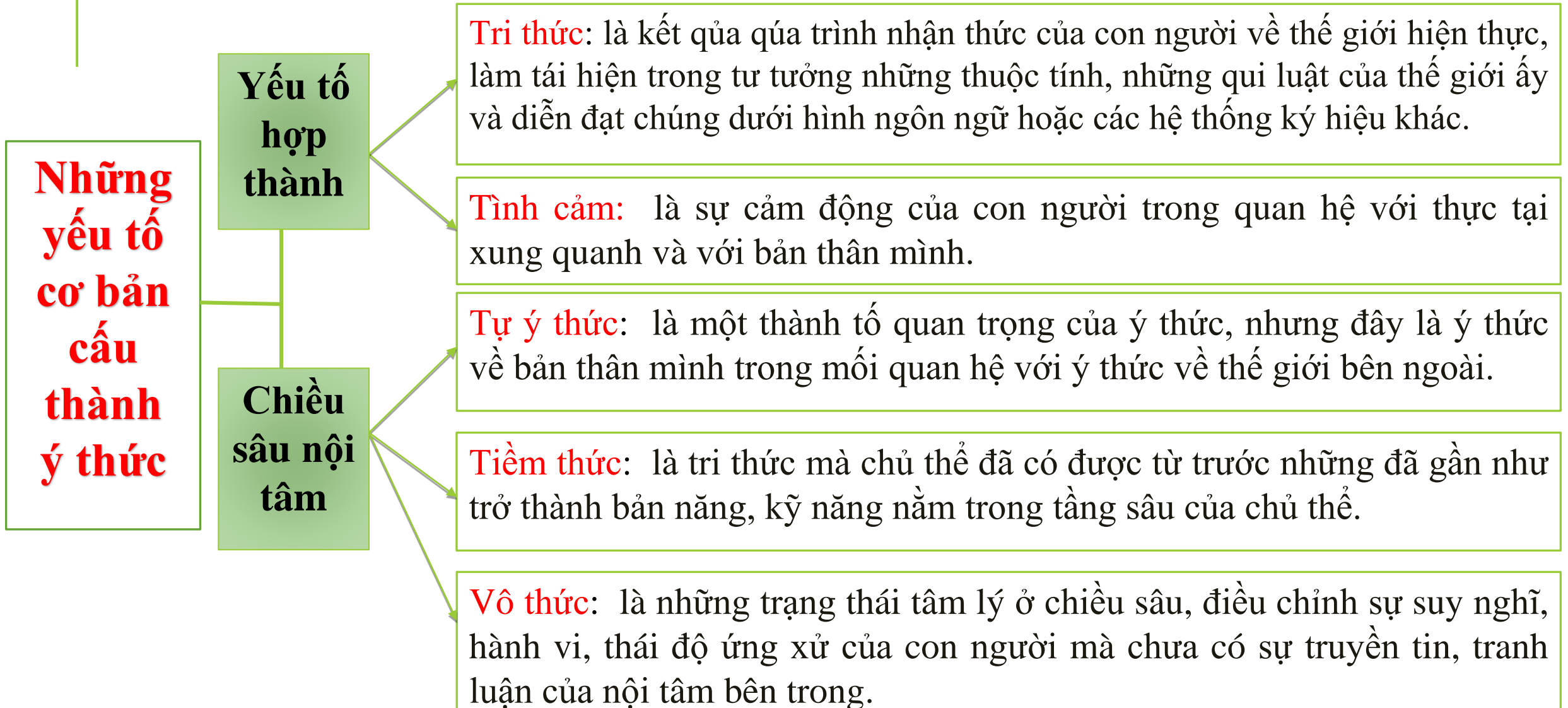
### 02. Hai là

Xây dựng các học thuyết lý thuyết khoa học

### 03. Ba là

Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua *cải tạo* thực tiễn

# Những yếu tố cấu thành ý thức.

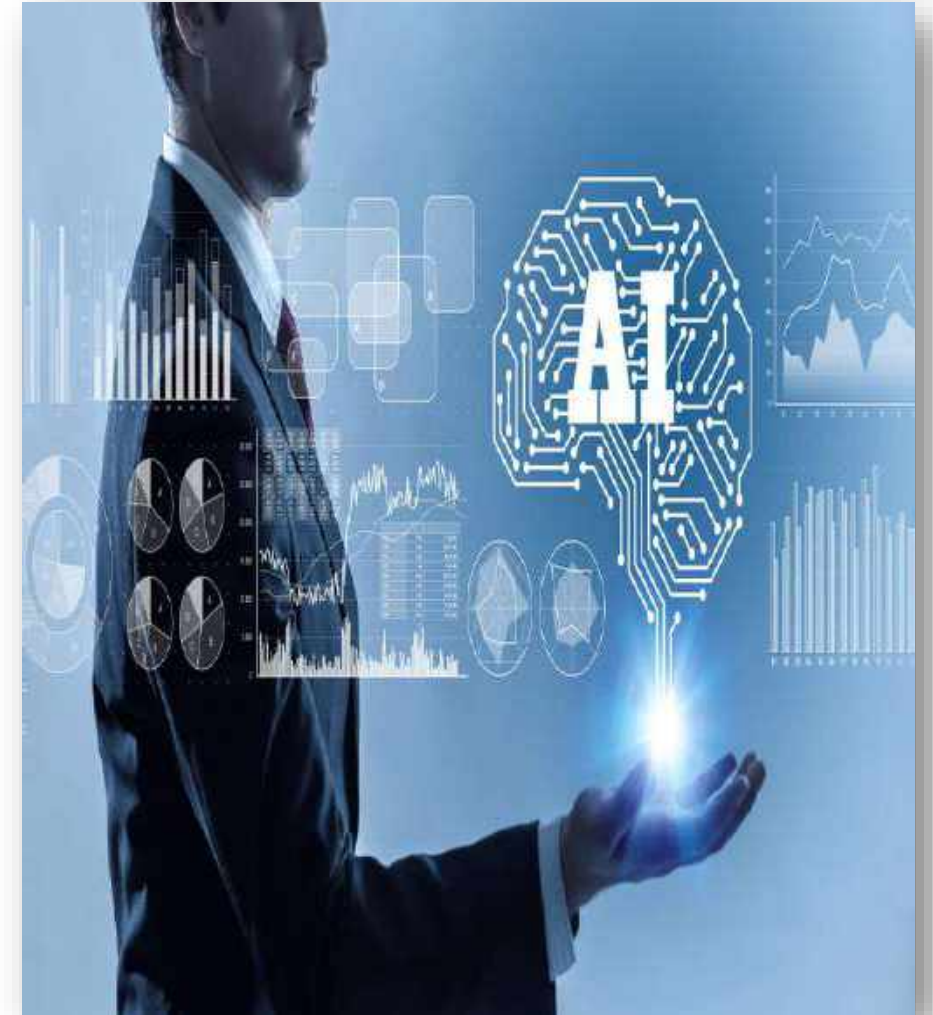


# Trí tuệ nhân tạo

**Trí tuệ nhân tạo:** (AI: *Artificial Intelligence*) có thể được định nghĩa như **một ngành của khoa học máy tính** liên quan đến việc tự động hóa các hành vi thông minh.



**Đó là trí tuệ của máy móc được tạo ra bởi con người.** Trí tuệ này có thể tư duy, suy nghĩ, học hỏi,... như trí tuệ con người. Xử lý dữ liệu ở mức rộng lớn hơn, quy mô hơn, hệ thống, khoa học và nhanh hơn so với con người.





### 3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

“

*Ý thức có trước  
và quyết định vật  
chất*



**CHỦ NGHĨA  
DUY TÂM**

“

*Chỉ nhấn mạnh đến vai  
trò của vật chất, phủ  
nhận tính độc lập  
tương đối của ý thức...*



**CN DUY VẬT  
SIÊU HÌNH**

“

*VC và YT có mối quan  
hệ biện chứng, trong đó:  
VC quyết định YT, còn  
YT tác động tích cực trở  
lại VC.*



**CN DUY VẬT BIỆN  
CHỨNG**



## NỘI DUNG MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG

“

CN DUY VẬT BIỆN  
CHỨNG



### ✔ Vật chất quyết định ý thức:

- Vật chất quyết định *nguồn gốc* của ý thức
- Vật chất quyết định *nội dung* của ý thức
- Vật chất quyết định *bản chất* của ý thức
- Vật chất quyết định *sự vận động, phát triển* của ý thức

### ✔ Ý thức tác động trở lại vật chất:

*Thứ nhất*, ý thức tác động trở lại thế giới vật chất, thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

*Thứ hai*, Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

*Thứ ba*, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người

*Thứ tư*, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay.

## Ý nghĩa phương pháp luận:

### -Từ nguyên lý, *vật chất quyết định ý thức*:

➤ Trong hoạt động thực tiễn, hoạt động nhận thức con người phải luôn luôn *tôn trọng hiện thực khách quan*; tránh nôn nóng, vội vàng, chủ quan duy ý chí.

### -Từ nguyên lý, *ý thức tác động trở lại vật chất*:

➤ Chú ý *phát huy đầy đủ tính năng động, sự sáng tạo của con người* trong việc nhận thức, cải tạo thế giới.



## II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT



1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật



2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

# 1. BIỆN CHỨNG KHÁCH QUAN VÀ BIỆN CHỨNG CHỦ QUAN

## BIỆN CHỨNG LÀ GÌ?

*“Là quan điểm, phương pháp xem xét sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng”*

### Biện chứng khách quan

Dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan , độc lập với ý thức con người.



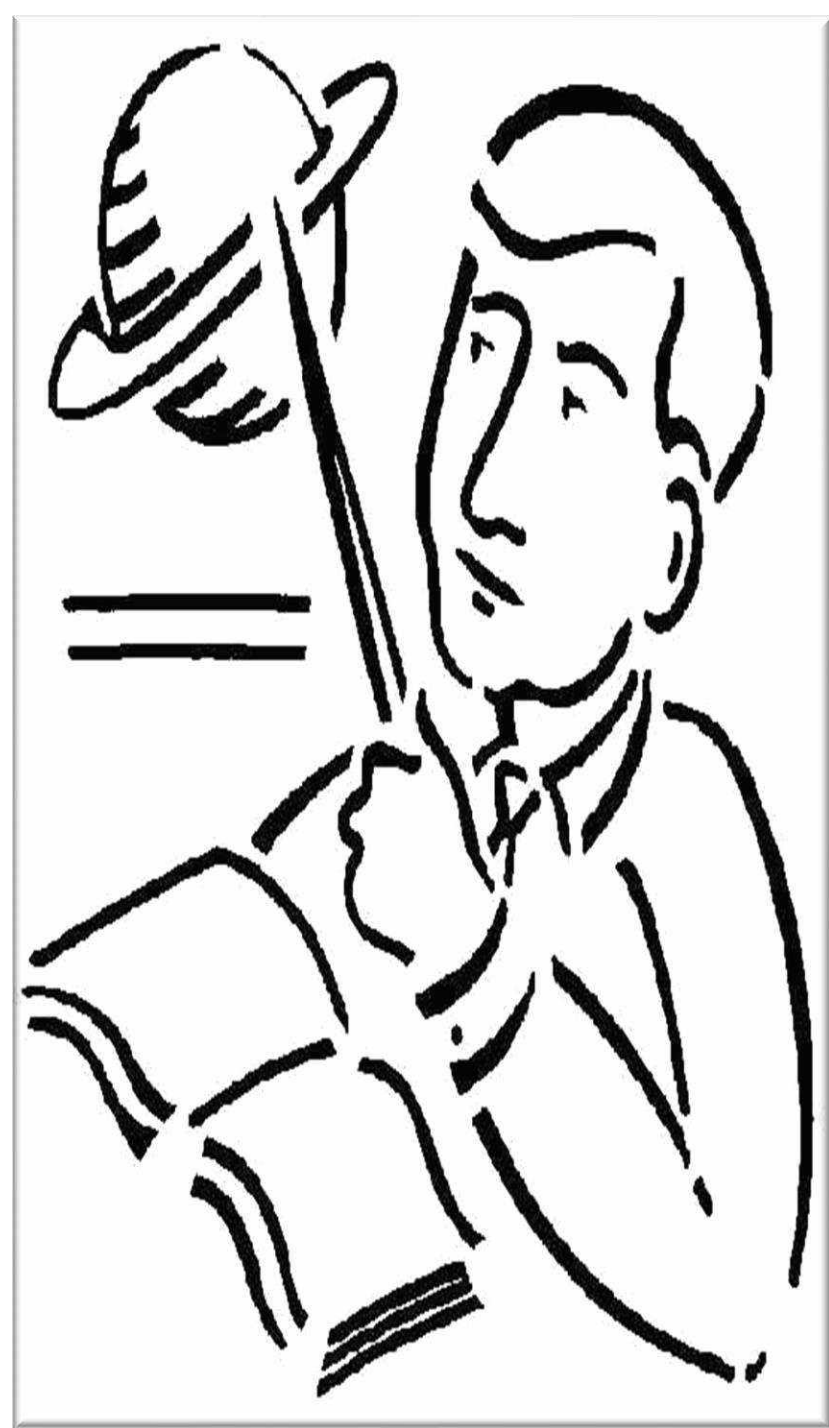
**Biện chứng chủ quan:**  
là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đời sống ý thức của con người.

# NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

**Hai  
nguyên lý**

**Ba quy  
luật**

**Sáu cặp  
phạm trù**





## 2. Nội dung phép biện chứng duy vật



### 2.1. Hai nguyên lý

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
- Nguyên lý về sự phát triển



### 2.2. Sáu cặp phạm trù

- Cái chung, cái riêng
- Nguyên nhân, kết quả
- Tất nhiên, ngẫu nhiên
- Nội dung, hình thức
- Bản chất, hiện tượng
- Khả năng hiện thực



### 2.3. Ba quy luật cơ bản

- Quy luật lượng – chất
- Quy luật mâu thuẫn
- Quy luật phủ định của phủ định

## 2.1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật



**Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến**



**Nguyên lý về sự phát triển**

## 2.1.1. NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

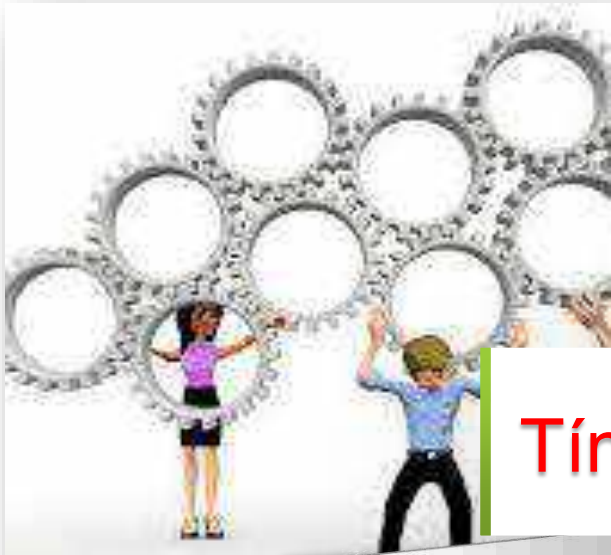
- ⚙️ *Các sự vật, các hiện tượng và các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau?*

- ⚙️ *Nếu chúng có mối liên hệ qua lại thì cái gì quy định mối liên hệ đó?* →

“  
**Mối liên hệ:** là quan hệ giữa hai đối tượng mà sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.

**Mối liên hệ phổ biến:** dùng để chỉ các mối ràng buộc, tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.





## Tính chất mối liên hệ

## Tính khách quan

*Là cái vốn có của sự vật, hiện tượng, tồn tại độc lập với ý thức. Cơ sở của MLH là tính thống nhất vật chất của thế giới*

### ✔ Tính Phổ biến

*Không có bất cứ sự vật hiện tượng nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các SVHT khác.*

### ✔ Tính phong phú và nhiều vẻ

*Mọi sự vật, hiện tượng đều có những mối liên hệ cụ thể và chúng có thể chuyển hóa cho nhau; ở những điều kiện khác nhau thì mối liên hệ có tính chất và vai trò khác nhau.*



Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

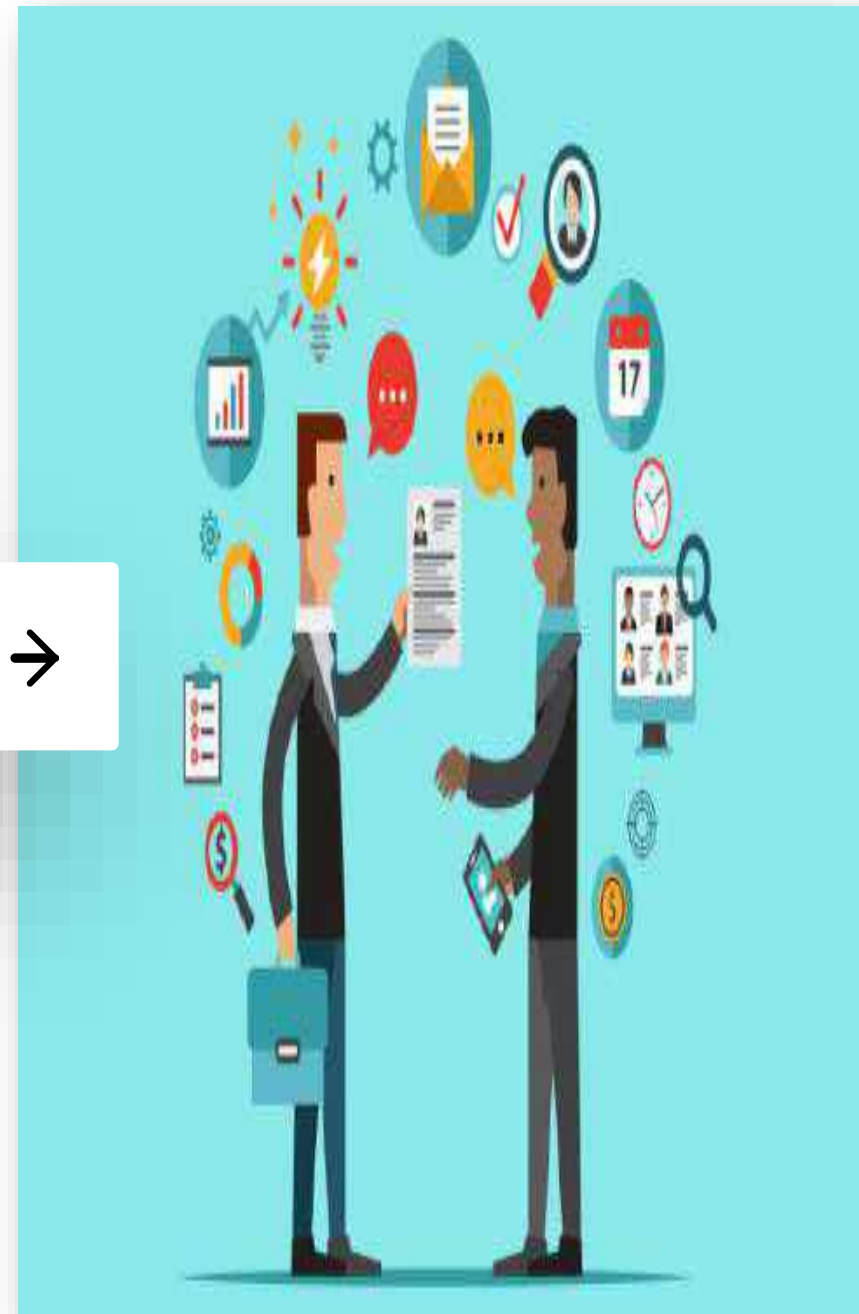


## NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải có **quan điểm toàn diện**. Khi xem xét sự vật, hiện tượng, quá trình phải xem xét tất cả các mối liên hệ giữa chúng với các sự vật, hiện tượng khác, đặt chúng trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định.

**Ý nghĩa phương pháp luận:** →

**Xem xét toàn diện** không có nghĩa là đồng loạt, bình quân mà phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mối liên hệ, có như thế mới nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng, sự việc và giải quyết vấn đề thấu đáo, đúng đắn, toàn diện và có hiệu quả cao. Đó cũng chính là hoạt động theo **quan điểm lịch sử - cụ thể**.



## 2.1.2. Nguyên lý về sự phát triển

Phát triển là gì? →



*Phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, trong đó cái mới ra đời thay thế cái cũ.*





# Tính chất của sự phát triển



## Tính Khách quan

Quá trình giải quyết liên tục những *mâu thuẫn nảy sinh trong sự tồn tại và vận động của sự vật*. Là tiến trình khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của con người.



## Tính phổ biến

Diễn ra ở *mọi lĩnh vực*: tự nhiên, xã hội và tư duy; ở bất cứ sự vật, hiện tượng nào của thế giới khách quan.



## Tính phong phú, nhiều vẻ

Phát triển là *khuyňh hướng chung* của mọi sự vật, mọi hiện tượng, song *mỗi sự vật, mỗi hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau*.



## Ý nghĩa phương pháp luận

“

Để phản ánh đúng hiện thực khách quan, cần có **quan điểm phát triển**. Đó là, *khi xem xét sự vật phải đặt nó trong sự vận động, phát triển, biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau.*



“

Phải phát huy vai trò nhân tố chủ quan của con người để thúc đẩy quá trình **phát triển** của sự vật, hiện tượng theo đúng quy luật.



“

Khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

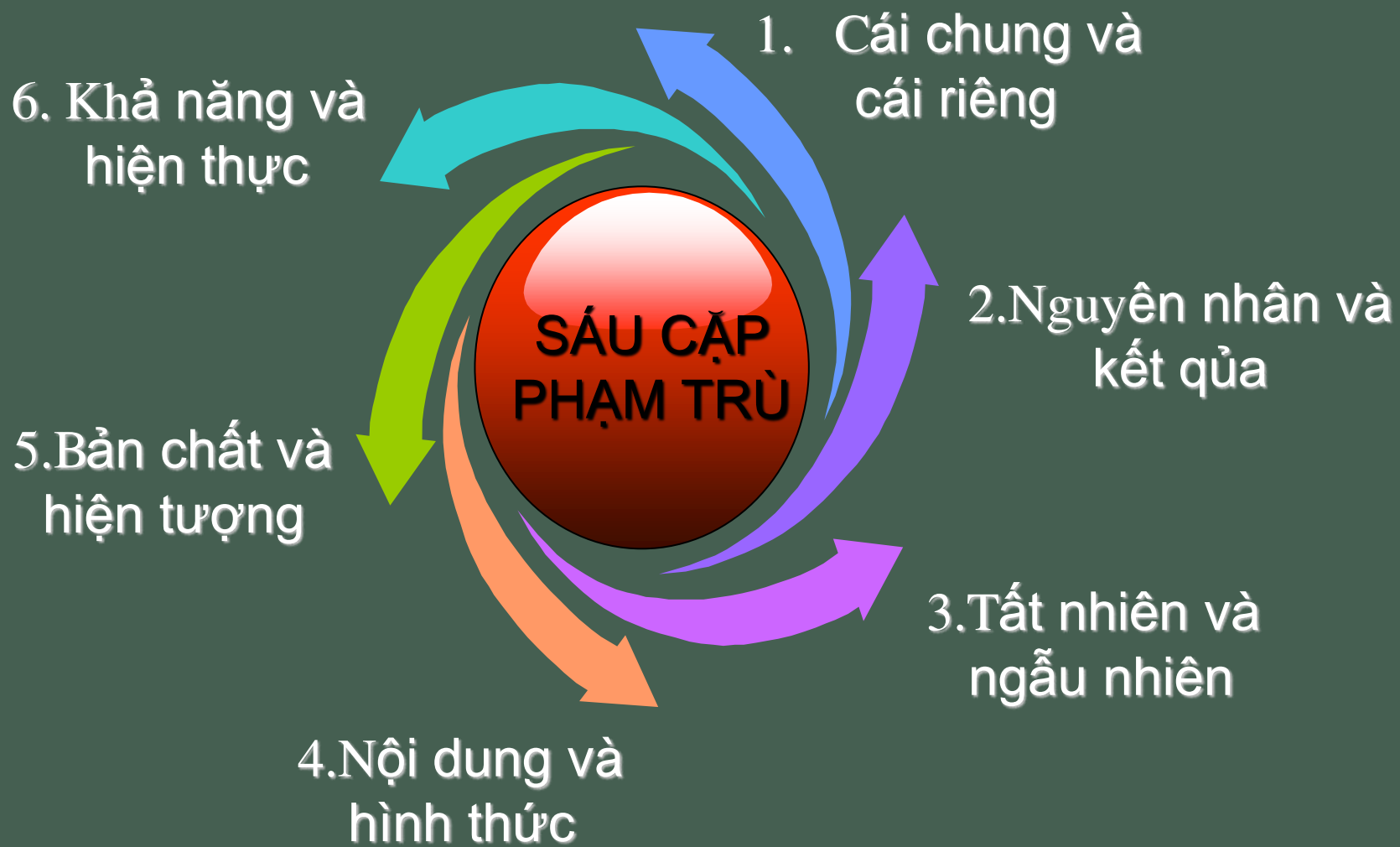


## 2.2. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CỦA PHÉP BCDV

---



# Những cặp phạm trù cơ bản của phép BCDV.



# Cái chung & cái riêng



**KHÁI NIỆM**



*Phạm trù cái riêng:* dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.



*Phạm trù cái đơn nhất:* tức phạm trù dùng để chỉ những mặt, thuộc tính chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định mà không lặp lại ở kết cấu khác.

*Phạm trù cái chung:* dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối quan hệ giống nhau ở nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ.



# Mối quan hệ giữa Cái chung & cái riêng



*Cái chung và cái riêng đều tồn tại khách quan và giữa chúng có sự thống nhất biện chứng.*



*Cái chung là một bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gia nhập hết vào cái chung*



*Cái riêng và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau.*



# Ý nghĩa phương pháp luận và liên hệ thực tiễn



- Để phát hiện cái chung phải xuất phát từ những cái riêng, tức là phải nghiên cứu những sự vật cụ thể



- Khi vận dụng cái chung phải chú ý những điều kiện, đặc điểm cụ thể, không áp dụng một cách rập khuôn, máy móc.



# NGUYÊN NHÂN & KẾT QUẢ

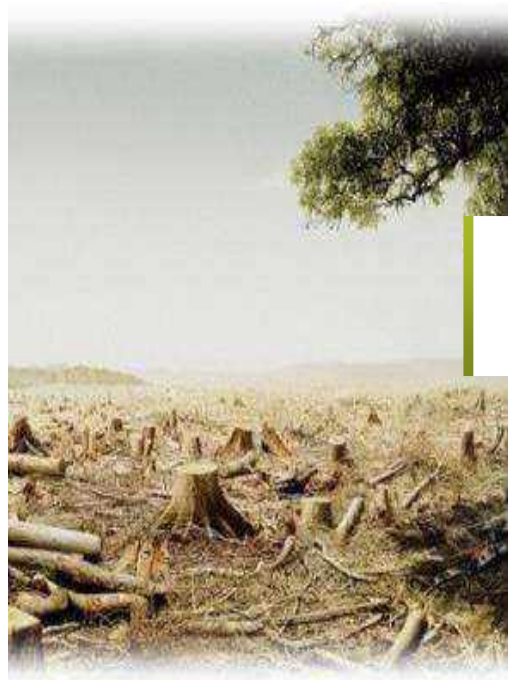


## *Khái niệm:*

**Nguyên nhân:** là sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.



**Kết quả:** là những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các SV với nhau.



Tàn phá rừng đầu nguồn  
(phòng hộ)



Tại họa: lũ lụt, những hậu  
quả từ thiên nhiên



# Tính chất MLH Nhân - Quả



## Tính khách quan

*Tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào con người có nhận thức được hay không. => con người chỉ có thể tìm MLH N-Q trong giới tự nhiên.*



## Tính phổ biến

*Tất cả mọi cái trong TN và XH đều gây nên bởi những nguyên nhân nhất định. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân.*



## Tính tất yếu

*Kết quả do nguyên nhân gây ra phụ thuộc vào những điều kiện nhất định (hoàn cảnh).*



# MỐI QUAN HỆ NN-KQ

**Một là, Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, được sản sinh ra trước kết quả:**

- Cùng một NN có thể gây nên nhiều KQ khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể
- Cùng một KQ có thể gây nên bởi những NN khác nhau tác động riêng lẻ



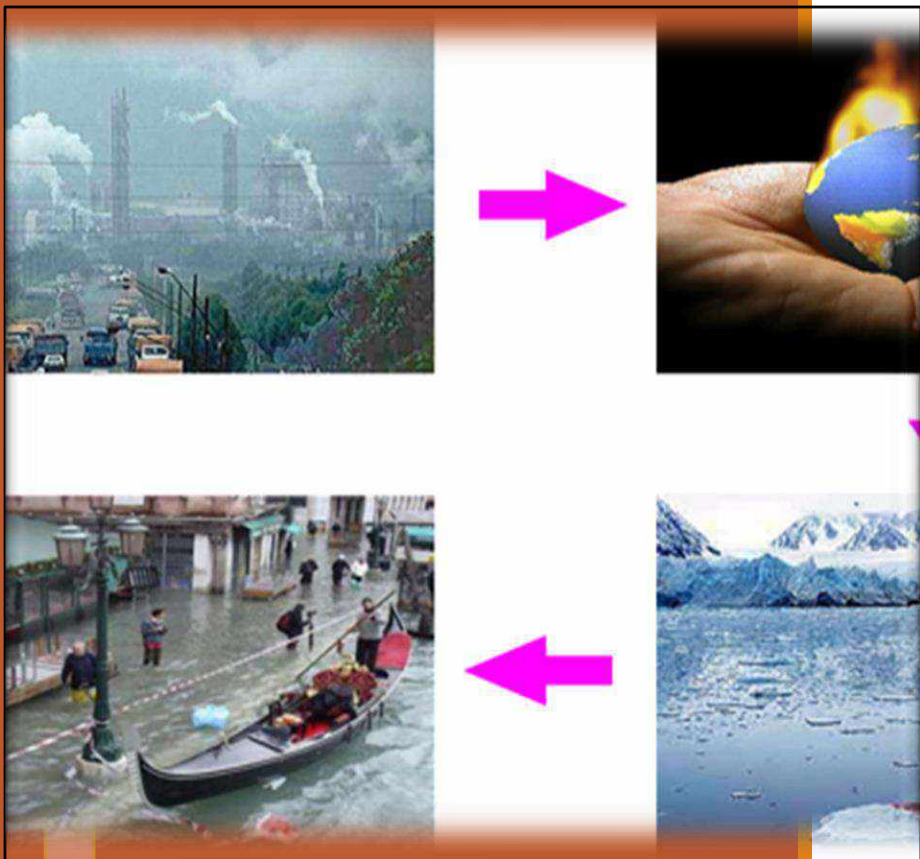
**Hai là, tác động trở lại của KQ với NN**



**Ba là, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa nguyên nhân và kết quả**

- ✓ Vật chất là vô cùng tận, do vậy không có NN đầu tiên và cũng không có KQ cuối cùng.
- ✓ Vì vậy, trong quan hệ này sự vật là NN, trong quan hệ khác nó lại là KQ.

# Ý nghĩa phương pháp luận



Ô nhiễm môi trường

- ✓ Muốn hiểu đúng sự vật, hoặc xóa bỏ một sự vật  $\Rightarrow$  *phải tìm nguyên nhân của nó*
- ✓ Nếu NN và KQ thường xuyên có sự thay đổi vị trí trong các mối quan hệ  $\Rightarrow$  *phải đặt nó vào không gian cụ thể để nghiên cứu*
- ✓ Nếu KQ do nhiều NN gây ra, không nên vội vàng kết luận NN  $\Rightarrow$  *phải phân loại NN và chú ý sự tổng hợp của các NN.*

# Tất nhiên & ngẫu nhiên

**Tất nhiên:** là phạm trù dùng để chỉ cái xuất phát từ mỗi liên hệ bản chất *bên trong* của sự vật. Vì vậy, trong những điều kiện nhất định thì nó phải xảy ra đúng như vậy chứ không thể khác được.

---

**Ngẫu nhiên:** là phạm trù dùng để chỉ hiện tượng do các nguyên nhân từ *bên ngoài*. Do đó, nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, cũng có thể xuất hiện như thế khác.





## MỐI QUAN HỆ GIỮA TẮT NHIÊN VÀ NGẪU NHIÊN

*Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất, liên hệ với nhau không có tất nhiên hay ngẫu nhiên thuần túy*

*Ngẫu nhiên là sự bổ sung và là hình thức của Tất nhiên*

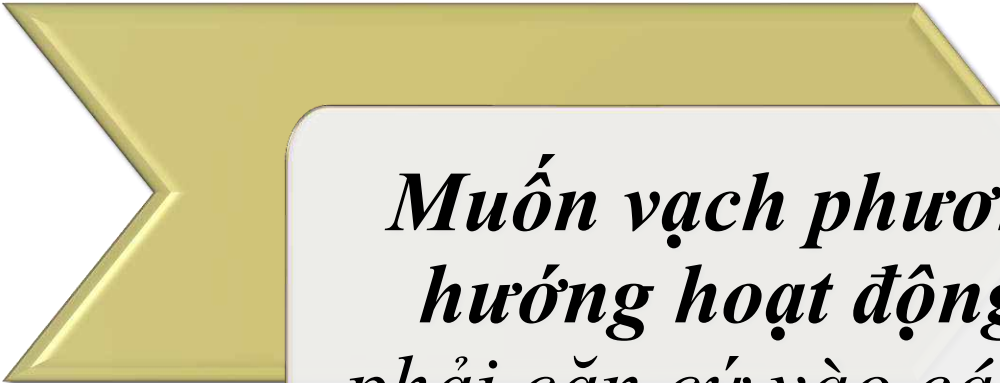
“ *Tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho nó xuyên qua nhiều ngẫu nhiên.*

*Phân biệt Tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ là tương đối*




# Ý nghĩa phương pháp luận

---



***Muốn vạch phương hướng hoạt động:***  
*phải căn cứ vào cái tất nhiên, chứ không dựa vào cái ngẫu nhiên.*



*Có thể tạo điều kiện biến cái ngẫu nhiên thành cái tất nhiên.*

# Nội dung & hình thức

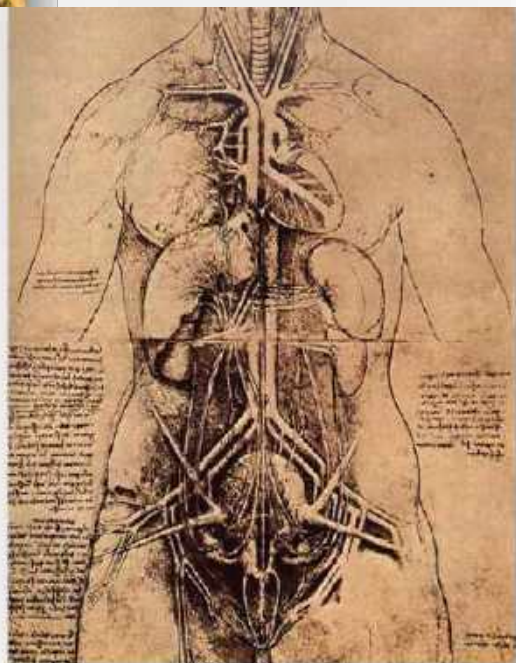
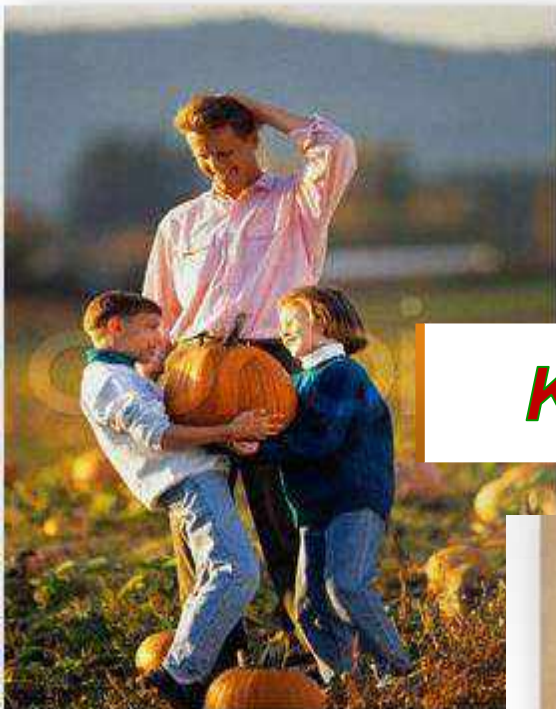
## Khái niệm

### ✓ *Nội dung*

là phạm trù chỉ toàn bộ những yếu tố, những mặt và những quá trình tạo nên sự vật.

### ✓ *Hình thức*

là phạm trù chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố của nó.



*Nội dung – hình thức*



# MỐI QUAN HỆ GIỮA NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC



*Hình thức tác động trở lại nội dung*



*Nội dung so với hình thức thì luôn giữ vai trò quyết định*



*Nội dung và hình thức bao giờ cũng là một thể thống nhất gắn bó nhau.*

# Ý nghĩa PP luận

*Muốn thay đổi hình thức của một kết cấu vật chất, phải dựa vào những thay đổi thích hợp của nội dung.*

*Trong hoạt động thực tiễn không được tách rời giữa nội dung và hình thức, nhất là trong văn học nghệ thuật.*

*Trong hoạt động thực tiễn, cải tạo xã hội: phải biết sử dụng mọi hình thức có thể để phục vụ cho những nhiệm vụ cụ thể. (Vì 1 nội dung có thể có nhiều hình thức).*

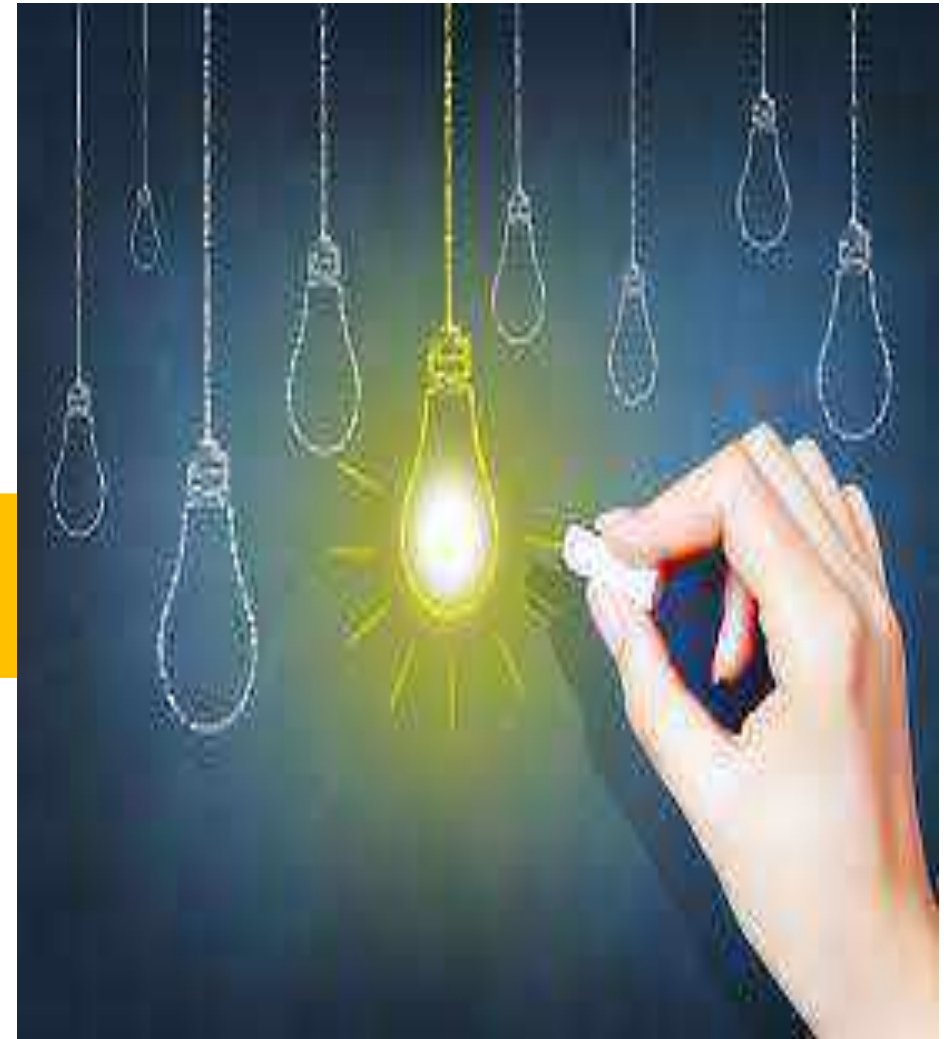


# Bản chất & hiện tượng

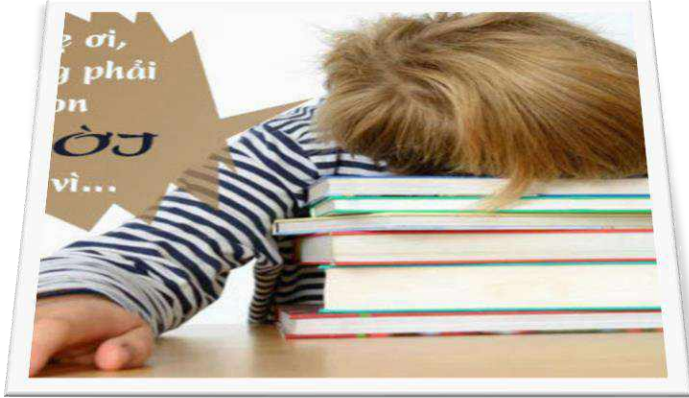
**Bản chất:** Là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, qui định sự vận động và phát triển của sự vật đó.

## Khái niệm

**Hiện tượng:** Là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ra bên ngoài của bản chất.







*Một là, mỗi sự vật đều là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng.*

*Hai là, bản chất là cái tương đối ổn định hiện tượng thường xuyên biến đổi.*

*Ba là, bản chất là cái sâu sắc (quy định sự tồn tại, phát triển của sự vật, nó là cơ sở của hiện tượng, chi phối tất cả các hiện tượng). Ngược lại, hiện tượng là cái phong phú hơn bản chất.*



## Ý nghĩa PP luận



- Trong nhận thức không nên dừng lại ở cái bề ngoài, mà phải tìm hiểu mối **quan hệ bên trong** của sự vật.
- Nếu như bản chất có sự tương đối cùng với sự phát triển của SVHT thì **phương pháp tác động vào hiện tượng cũng phải thay đổi**.
- Qua hiện tượng để nhận thức bản chất không giản đơn. Cần **phân tích hiện tượng, loại bỏ những hiện tượng xuyên tạc bản chất**.

“

## *Khái niệm*



## Khả năng và hiện thực

**Khả năng:** là phạm trù dùng để chỉ những xu hướng, những cái đang là mầm mống, tồn tại hiện thực trong sự vật, mà trong sự vận động của chúng sẽ xuất hiện khi có điều kiện tương ứng.

**Hiện thực:** là phạm trù chỉ cái đã ra đời, đã xuất hiện, đang tồn tại thực sự trong tự nhiên, xã hội, tư duy.



# MỐI QUAN HỆ GIỮA KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC

Một là



Khả năng và hiện thực *tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau*, không tách rời nhau, luôn luôn chuyển hoá lẫn nhau, vì hiện thực được chuẩn bị bởi khả năng, còn khả năng hướng tới biến thành hiện thực.

Hai là



Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể *tồn tại một số khả năng* chứ không phải chỉ có một khả năng

Ba là



Ngoài một số khả năng vốn sẵn có ở sự vật trong những điều kiện đã có nào đấy, khi có *thêm những điều kiện mới bổ sung* thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới.

Bốn là



Để một *khả năng* nào đó biến thành *hiện thực* thường cần có không chỉ một điều kiện, mà là một ***tập hợp điều kiện***.

## Vai trò của các điều kiện khách quan và chủ quan trong sự chuyển biến khả năng thành hiện thực.



Loại khả năng mà điều kiện để biến chúng thành hiện thực chỉ có thể bằng con đường tự nhiên. Đó là trường hợp xảy ra trong quá trình vũ trụ và địa chất.

Loại khả năng có thể biến thành hiện thực bằng con đường tự nhiên cũng nhờ sự tác động của con người.

Loại khả năng mà trong điều kiện hiện nay nếu không có sự tham gia của con người thì không thể biến thành hiện thực.



## Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động thực tiễn nếu chỉ dựa vào cái mới còn ở dạng khả năng, thì dễ rơi vào ảo tưởng.
- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp.





Với tư cách là cái tồn tại ngay trong hiện thực:  
“Quy luật là những mối liên hệ *phổ biến*, khách quan, *bản chất, bền vững, tất yếu giữa các sự vật - hiện tượng, hay giữa các đối tượng, giữa các thuộc tính của các sự vật, cũng như các thuộc tính của cùng một sự vật, hiện tượng*”.

## 2.3. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BCDV

# CÁC QUY LUẬT CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

## **Quy luật lượng – chất**

(cho biết về  
**phương thức**  
vận động và  
phát triển)

## **Quy luật mâu thuẫn**

(làm sáng tỏ  
**nguồn gốc** của  
sự vận động và  
phát triển)

## **QL phủ định của phủ định**

(cho biết về  
**khuynh hướng** của  
sự vận động và phát  
triển)



### **2.3.1 QUY LUẬT TỪ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG DẪN ĐẾN NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI**



# Chất là gì?

- **Chất:** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của các sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải là cái khác.



# Phạm trù “lượng”

**Lượng:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định của sự vật biểu thị con số các thuộc tính, tổng số những bộ phận, quy mô phát triển của sự vật.

Như vậy, Lượng của sự vật không nói lên  
sự vật đó là cái gì? →

“ Ví dụ:

- Nhà 5 tầng, cao 20m  $\Rightarrow$  lượng thể hiện bằng con số
- Tinh thần học tập của SV ĐHCN đang lên cao  $\Rightarrow$  lượng không thể hiện bằng con số





# Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất



## Một số khái niệm

**Độ:** là sự thống nhất giữa *lượng* và *chất*, nó là khoảng giới hạn, mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất.

**Điểm nút:** là điểm giới hạn mà sự thay đổi về lượng đạt tới đó sẽ làm thay đổi về chất của sự vật.

**Bước nhảy:** là giai đoạn chuyển hóa về *chất* của sự vật do những thay đổi về *lượng* trước đó gây ra.



# Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất



## *Một là*

Lượng biến đổi dần tới một mức độ nhất định, sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất



## *Hai là*

Chất mới ra đời bao giờ cũng tạo điều kiện cho lượng mới phát triển



## *Ba là*

Trong một sự vật, chất là mặt tương đối ổn định. Lượng là mặt biến đổi hơn





## Tóm lại:

**Lượng** không ngừng biến đổi, do sự đấu tranh của các mặt đối lập, giải quyết mâu thuẫn trong nội tại sự vật.

**Cách thức là:** *lượng thường xuyên biến đổi, vượt quá độ (đôi khi rất nhỏ), tới điểm nút, để thực hiện bước nhảy về chất (sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời)...*

# Các hình thức của bước nhảy

**Căn cứ vào  
thời gian**

**Bước  
nhảy đột  
biến**

Khi chất của sự vật biến đổi một cách nhanh chóng ở tất cả các bộ phận cơ bản cấu thành nó.

Quá trình thay đổi chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần dần những nhân tố của chất mới.

**Bước  
nhảy dần  
dần**

**Bước nhảy  
toàn bộ**

Là bước nhảy làm thay đổi về chất ở tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố cấu thành sự vật.

Làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật.

**Bước nhảy  
cục bộ**

**Căn cứ vào  
quy mô**



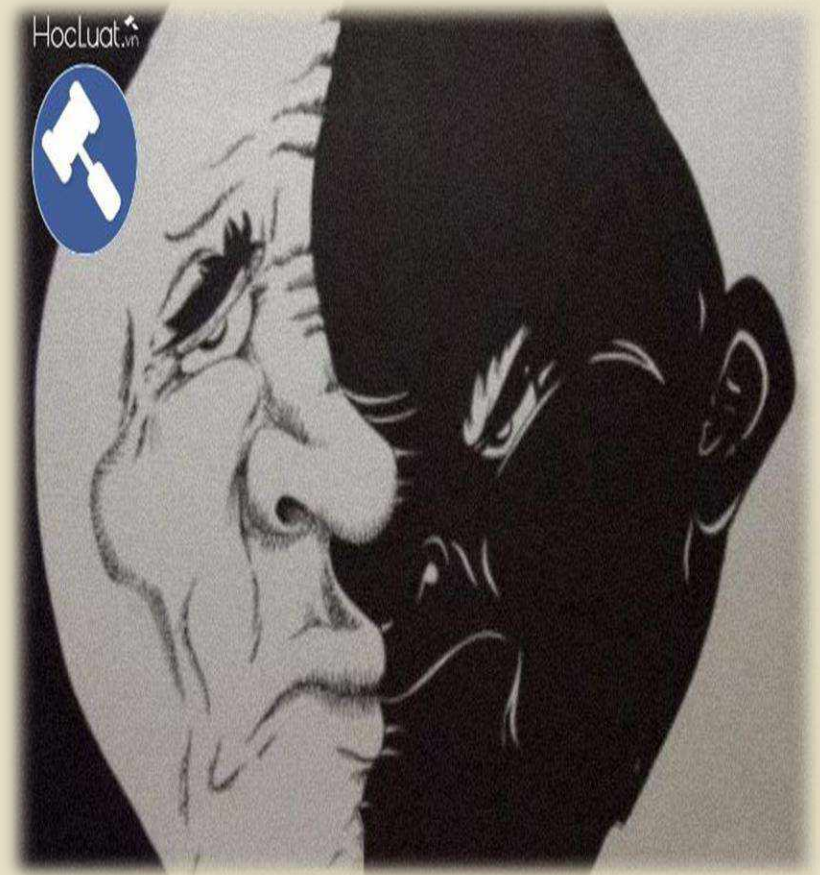




## Ý NGHĨA PPL

- ✓ Trong nhận thức và thực tiễn *phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất*; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ
- ✓ Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng vì vậy *tránh chủ quan nóng vội đốt cháy giai đoạn hoặc bảo thủ, thụ động*
- ✓ *Phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy*; trong lĩnh vực xã hội phải chú ý đến điều kiện chủ quan
- ✓ Phải nhận thức được *phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng* để lựa chọn phương pháp phù hợp

## 2.3.2. Qui luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.





## Khái niệm



Mâu thuẫn là hiện tượng khách quan phổ biến



**Mặt đối lập:** là những mặt *trái ngược nhau cùng tồn tại trong cùng một sự vật hiện tượng*.

**Mâu thuẫn biện chứng:** là chỉ sự *liên hệ tác động* theo cách *vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập*.



## Quá trình vận động của mâu thuẫn

✓ Sự thống nhất biện chứng của mặt đối lập:

- Không phải 2 mặt đối lập cùng tồn tại bên cạnh nhau mà là: *thấm thấu vào nhau, quy định lẫn nhau, làm nguyên nhân, điều kiện cho nhau.*
- Khái niệm “*thống nhất*” trong QLMT còn được gọi là “*đồng nhất*”  
=> *là đồng nghĩa*

“

✓ Sự đấu tranh của các MĐL mang tính chất tuyệt đối:

- Mọi biểu hiện của sự thống nhất đều thực hiện qua ĐT
- Khái niệm “*đấu tranh*” được hiểu như hai mặt ĐL luôn luôn có khuynh hướng trái ngược nhau, bài trừ, PĐ nhau.
- Chính sự đấu tranh nội tại làm cho sự vật luôn biến động và chuyển hóa.

- Sự thống nhất của các MĐL là tương đối, tạm thời. ➔
- Sự đấu tranh của các MĐL là tuyệt đối

# Các loại mâu thuẫn

## Mâu thuẫn bên trong và Mâu thuẫn bên ngoài



MT bên trong là mâu thuẫn ngay trong bản thân sự vật.  
*=> là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển.*

MT bên ngoài là mâu thuẫn giữa các sự vật khác nhau.

- Mâu thuẫn BT là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của SV.
- MT bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển của SV, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong.
- Phân biệt MTBT và MTBN chỉ là tương đối.
- Trong những trường hợp nhất định, trong GD lịch sử nào đó, MTBN đóng vai trò chủ yếu có tác dụng đến sự phát triển của SV.

***Mối quan hệ*** →

# Các loại mâu thuẫn

## Mâu thuẫn cơ bản và Mâu thuẫn không cơ bản

### Mâu thuẫn cơ bản

Là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quyết định quá trình hình thành phát triển của sự vật.

### Mâu thuẫn không cơ bản

Mâu thuẫn chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản, có ảnh hưởng đến sự tồn tại phát triển của SV



- SV – HT nào cũng có mâu thuẫn cơ bản
- Khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết, bản chất của SV thay đổi.
- Trong lĩnh vực đời sống xã hội, việc phân tích, xác định mâu thuẫn cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc định ra chiến lược đúng đắn.

**Lưu ý:**





# Các loại mâu thuẫn

## Mâu thuẫn chủ yếu và Mâu thuẫn thứ yếu



### Mâu thuẫn chủ yếu

MT nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn nhất định của quá trình phát triển sự vật, có tác dụng quyết định đối với những mâu thuẫn khác trong cùng 1 giai đoạn.

### Mâu thuẫn thứ yếu

Là MT không đóng vai trò quyết định.



- Ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu mang tính tương đối.
- Tìm mâu thuẫn chủ yếu nhằm xác định kẻ thù trước mắt, nhiệm vụ trung tâm cần giải quyết.

**Lưu ý:**



# Các loại mâu thuẫn

## Mâu thuẫn đối kháng và Mâu thuẫn không đối kháng



### Mâu thuẫn đối kháng

MT giữa những khuynh hướng, những lực lượng xã hội mà lợi ích căn bản trái ngược nhau, không thể điều hòa.

### Mâu thuẫn không đối kháng

MT giữa những khuynh hướng, những lực lượng xã hội, mà lợi ích căn bản nhất trí nhau.



- Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì có hai loại mâu thuẫn này (vì vậy, 2 mâu thuẫn này đc coi là MT đặc thù trong xã hội)
- - Hai MT này khác nhau về tích chất và xu hướng phát triển (*bạo lực* > < *phê bình*).

**Lưu ý:**

# Ý NGHĨA PHƯƠNG PHÁP LUẬN



Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải *tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn và phân tích đầy đủ các mặt đối lập* để nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển.



Trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn phải có *quan điểm lịch sử cụ thể* tức là phải phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.



## 2.3.3. Qui luật phủ định của phủ định.

---



Khái niệm, đặc trưng

Nội dung quy luật

Ý nghĩa phương pháp luận

## Các khái niệm

- **Phủ định:** Ra đời, tồn tại, mất đi
- **Phủ định biện chứng:** tức phủ định tạo điều kiện, tạo tiền đề cho sự phát triển.

Có 2 đặc điểm:

- Khách quan
- Kế thừa nhân tố tích cực



**Vậy, phủ định biện chứng:**

Không phải là một sự ngưng trệ, ngắt quãng mà là sự đứt đoạn trong liên tục, là bước nhảy trong quá trình tiến lên.

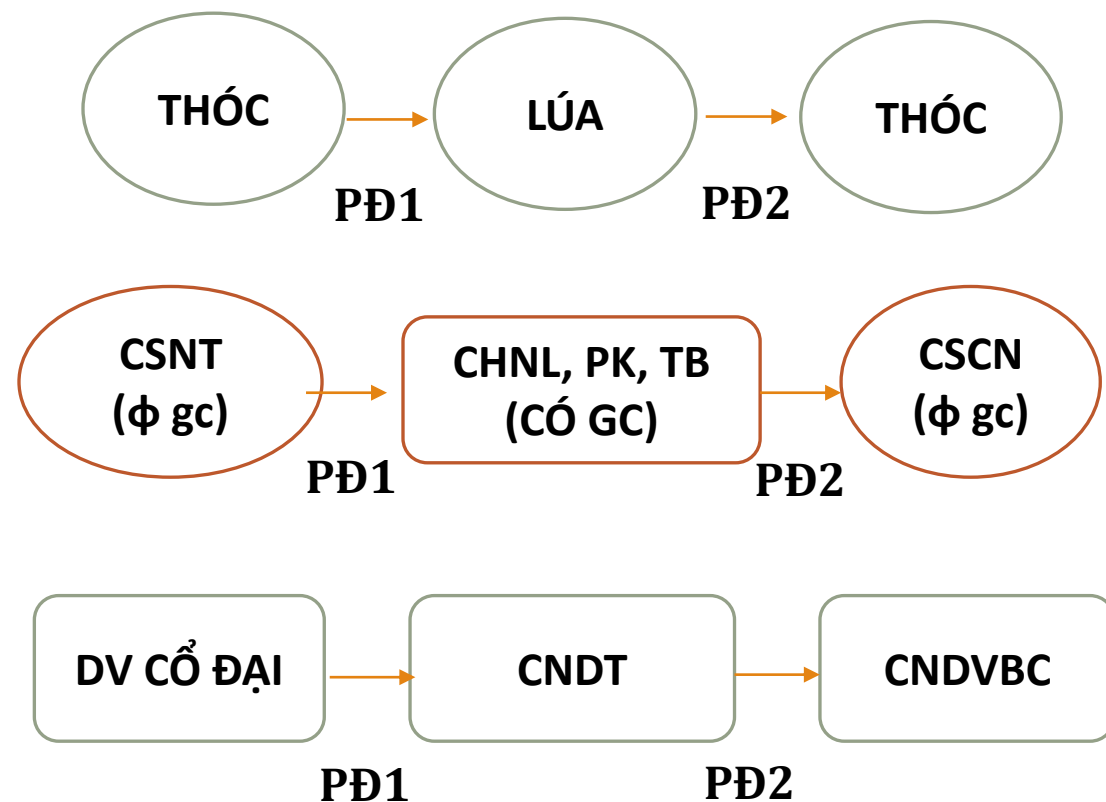


## *Tại sao gọi là QL phủ định của phủ định:*

*Một là, do các SV vận động, phát triển có tính chất chu kỳ. Để thực hiện 1 chu kỳ có 2 lần phủ định.*

*Hai là, sau khi thực hiện 1 chu kỳ phát triển thì SV mới ra đời dường như lặp lại 1 số yếu tố ban đầu trên cơ sở mới cao hơn.*

*Ba là, do tính lặp lại theo chu kỳ trên cơ sở mới cao hơn mà quy luật phản ánh chiều hướng phát triển của sự vật theo chiều xoáy ốc.*





# Ý nghĩa phương pháp luận

Khi xem xét đánh giá bất kỳ sự vật hiện tượng nào cần phải **tránh cái nhìn giản đơn, phiến diện**, nhất là khi xem xét các hiện tượng xã hội.

Cái mới, tiến bộ ra đời là một tất yếu của sự phát triển, nhưng khi mới ra đời còn non yếu, vì vậy trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần **phải biết phát hiện ra cái mới**, tạo điều kiện cho cái mới phát triển

Cần tránh phủ định sạch trơn, mà phải biết **kế thừa những yếu tố tiến bộ** của nó phải biết sàng lọc những cái hợp lý của cái cũ để vận dụng vào cái mới.

# III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1.

**Các  
nguyên  
tắc của  
nhận  
thức**

2.

**Nguồn  
gốc, bản  
chất của  
nhận  
thức**

3.

**Thực tiễn  
và vai trò  
của thực  
tiễn đối  
với nhận  
thức**

4.

**Các giai  
đoạn của  
quá trình  
nhận  
thức**

5.

**Quan  
điểm biện  
chứng  
duy vật  
về chân lý**



## Nguồn gốc, bản chất nhận thức



*Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập đối với ý thức của con người.*



*Ba là, khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo.*



*Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người. Coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể.*



*Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.*





# Bản chất của nhận thức



Nhận thức là quá trình **phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan** vào bộ óc người trên cơ sở thực tiễn.

Biện chứng  
ở chỗ

Là sự phản ánh phức tạp:



- từ chưa biết đến biết
- từ chưa đầy đủ đến đầy đủ



# Hai yếu tố cơ bản cấu thành quá trình nhận thức

## Chủ thể nhận thức


### **Con người cụ thể (cá nhân)**

Có năng lực phản ánh thế giới. Nhưng đó không đơn thuần là con người sinh học.

### **Con người xã hội**

Sống và hoạt động trong những điều kiện xã hội, tham gia vào hệ thống các quan hệ xã hội xác định của dân tộc của thời đại.

## Khách thể nhận thức

 ➤ Là *toàn bộ hiện thực khách quan* do tác động và đòi hỏi của thực tiễn mà gia nhập vào mối quan hệ, vào sự tác động qua lại với chủ thể nhận thức.

# *Các trình độ nhận thức*

## *Nhận thức kinh nghiệm*

Là loại NT hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong phòng thí nghiệm

## *Nhận thức lý luận*

Là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng khái quát về bản chất, qui luật của sự vật, thể hiện chân lý sâu sắc.

## *Nhận thức thông thường*

Hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hằng ngày của con người. Nó phản ánh tất cả các sắc thái khác nhau của sự vật.

## *Nhận thức khoa học*

Là loại NT tự giác, gián tiếp, nó phản ánh được đặc điểm, bản chất đối tượng. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng logic, xây dựng các khái niệm có tính hệ thống



### 3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

#### a. Thực tiễn là gì?

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.



*Hoạt động chính trị xã hội*

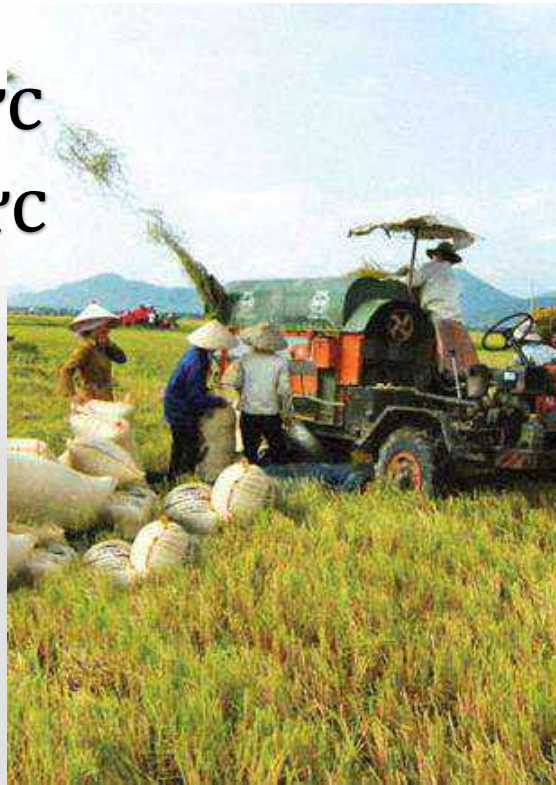
*Hoạt động sản xuất vật chất*



*Hoạt động thực nghiệm khoa học.*

## b. Vai trò của thực tiễn với nhận thức

**THỨ NHẤT, TT LÀ CƠ SỞ,  
ĐỘNG LỰC CỦA NHẬN THỨC**



**THỨ HAI, THỰC TIỄN LÀ MỤC  
ĐÍCH CỦA NHẬN THỨC**



**THỨ BA, THỰC TIỄN LÀ  
TIÊU CHUẨN CỦA CHÂN LÝ**





**Ý nghĩa PPL** ➔

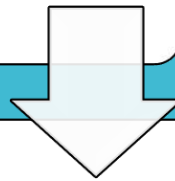
- Vai trò của thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt **quan điểm thực tiễn**. Quan điểm này yêu cầu mọi nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn.

- Việc nghiên cứu lý luận phải gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm, chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.



*Nhận thức là quá trình diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu khác nhau song đây là quá trình biến chứng đi “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn...”.*

**TRỰC QUAN SINH ĐỘNG**  
(nhận thức cảm tính)



**TƯ DUY TRỪU TƯỢNG**  
(nhận thức lý tính)

## 4. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

# Mối quan hệ hai giai đoạn của quá trình nhận thức



1. Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, là cơ sở cho nhận thức lý tính



2. Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn



3. Cơ sở thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là ở hoạt động thực tiễn



4. Thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo chân thực của những tri thức đã đạt được trong thực tiễn

## 5. QUAN ĐIỂM BIỆN CHỨNG DUY VẬT VỀ CHÂN LÝ

### ■ Khái niệm

*Chân lý là tri thức*  $\xrightarrow{\text{Phản ánh}}$  *hiện thực khách quan*

↓

**Được thực tiễn KT đúng  
(nếu chưa đúng mới là giả thuyết)**

Theo Lênin, *Chân lý không là bắt đầu và cũng không là kết thúc mà là một sự tiếp tục*. Vì, chân lý là **phản ánh**.





### CHÂN LÝ KHÁCH QUAN

Đã là chân lý thì bao giờ cũng khách quan, không phụ thuộc vào YT con người.

### CHÂN LÝ CỤ THỂ

Nội dung của chân lý thì bao giờ phản ánh một lĩnh vực cụ thể, điều kiện cụ thể, không gian thời gian cụ thể.

### CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI

Là tri thức đã đạt được với hiện thực khách quan

## TÍNH CHẤT CỦA CHÂN LÝ

### CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI

Là tri thức hoàn toàn đúng và đầy đủ. Chân lý tuyệt đối là tổng số của những chân lý tương đối.

**Lưu ý: tính tương đối và tuyệt đối của chân lý là do tính tương đối và tính tuyệt đối của nhận thức quyết định.**





**KẾT THÚC CHƯƠNG**